

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên: Ngô Công Bách

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KẾT HÔN VÀ
THỰC TIỄN THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI
PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY, TỈNH QUẢNG NINH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: LUẬT**

Sinh viên : Ngô Công Bách

Giáo viên hướng dẫn: TS. Lê Thu Trang

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Ngô Công Bách

Mã SV: 2112901006

Lớp : PL2501

Ngành : Luật

Tên đề tài: **Những vấn đề lý luận về kết hôn và thực tiễn thực hiện đăng ký kết hôn tại phường Giếng Đáy, tỉnh Quảng Ninh.**

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em chân thành gửi lời cảm ơn đến:

Ban giám hiệu cùng quý thầy cô Trường Đại học quản lý và công nghệ Hải Phòng, các giảng viên đã tận tình giảng dạy, truyền đạt nhiều kiến thức, kinh nghiệm quý báu trong suốt thời gian học tập tại trường. Chân thành cảm ơn các thầy cô, cán bộ, công chức công tác tại UBND phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã tận tình hướng dẫn, cung cấp số liệu để em có thể hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp đúng tiến độ. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến TS. Lê Thu Trang đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hướng dẫn và thực hiện khóa luận.

Quá trình làm khóa luận sẽ không tránh khỏi những sai sót rất mong nhận được sự góp ý của các Thầy, Cô để từ đó hoàn thiện tốt hơn các nội dung của khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Ngô Công Bách

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
UBND	Ủy ban nhân dân
ĐKKH	Đăng ký kết hôn
Luật HN&GD	Luật Hôn nhân và Gia đình
Nghị định 126/2014/NĐ-CP	Nghị định 126/2014/Nghị định – Chính phủ
QĐ/TU	Quyết định/Trung ương
HTX	Hợp tác xã
Đảng ủy – HĐND – UBND	Đảng ủy – Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân
GPMB	Giải phóng mặt bằng

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Bảng 2.1: Tổng số đăng kí kết hôn trong 5 năm từ 2019-2023 của phường Giếng Đáy.....	42
Biểu đồ 2.1: Tổng số đăng kí kết hôn trong 5 năm từ 2019-2023 của phường Giếng Đáy.....	42

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KẾT HÔN, ĐĂNG KÍ KẾT HÔN VÀ TRÌNH TỰ VIỆC THỰC HIỆN ĐĂNG KÍ KẾT HÔN TẠI VIỆT NAM.....	6
1.1. Khái niệm về kết hôn và đăng ký kết hôn.....	6
1.1.1. Khái niệm kết hôn	6
1.1.2. Khái niệm về đăng ký kết hôn	7
1.2. Bản chất pháp lý của kết hôn và ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn	7
1.2.1. Bản chất pháp lý của kết hôn	7
1.2.2. Ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn.....	9
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến đăng ký kết hôn.....	11
1.3.1. Yếu tố pháp lý	11
1.3.2. Yếu tố văn hóa và tập quán.....	11
1.3.3. Yếu tố kinh tế.....	12
1.3.4. Yếu tố xã hội	13
1.3.5. Yếu tố tâm lý cá nhân	13
CHƯƠNG 2. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN Ở PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY	16
2.1. Những quy định của pháp luật hiện hành về việc đăng ký kết hôn.....	16
2.1.1. Điều kiện kết hôn	16
2.1.2. Quy định của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục đăng ký kết hôn.....	33
2.1.2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn.....	33
2.1.2.2. Thủ tục đăng ký kết hôn.....	34
2.1.3. Hậu quả pháp lý của kết hôn.....	37
2.2. Thực trạng đăng ký kết hôn ở phường Giềng Đáy	40
2.2.1. Giới thiệu về phường Giềng Đáy	40
2.2.2. Thực trạng đăng ký kết hôn ở phường Giềng Đáy	40
2.2.3. Khó khăn, vướng mắc về đăng ký kết hôn ở phường Giềng Đáy	43

CHƯƠNG 3. NHỮNG KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN TẠI PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY	45
3.1. Những bất cập còn tồn tại trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn	45
3.1.1. Về xây dựng danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình	45
3.1.2. Về tuổi kết hôn	47
3.1.3. Về kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ hàng trong phạm vi ba đời	47
3.1.4. Về năng lực hành vi dân sự trong kết hôn	48
3.1.5. Về vấn đề hôn nhân giữa những người cùng giới tính	49
3.1.6. Về vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	50
3.1.7. Về chế độ tài sản của vợ chồng.....	50
3.1.8. Về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	51
3.2. Những kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn	52
3.2.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đăng ký kết hôn.....	52
3.2.2. Nâng cao nhận thức và giáo dục về pháp luật hôn nhân.....	53
3.2.3. Tăng cường sự hỗ trợ từ phía cơ quan chức năng.....	54
3.2.4. Ngăn chặn và xử lý vi phạm liên quan đến hôn nhân.....	54
3.2.5. Hỗ trợ và khuyến khích kết hôn hợp pháp ở các vùng khó khăn	55
3.2.6. Hợp tác quốc tế trong việc đăng ký kết hôn	55
3.3. Những giải pháp nhằm nâng cao việc áp dụng pháp luật về đăng ký kết hôn ở phường Giềng Đáy	56
KẾT LUẬN	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO	60

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình là nơi hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách của mỗi con người để mỗi con người có thể phát huy được hết khả năng và sức mạnh của mình nhằm đạt được những thành công trong cuộc sống. Bên cạnh đó, gia đình còn là “tế bào” của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, gia đình càng tốt thì xã hội mới càng tốt đẹp hơn. Nhưng để có một gia đình tốt và được xây dựng trên những nền tảng bền vững thì yếu tố cơ bản đầu tiên cần phải có đó là kết hôn. Đây chính là sự kiện pháp lý quan trọng đánh dấu sự ra đời của một gia đình. Xác định rõ vai trò của sự kiện này đối với đời sống xã hội nên trong các văn kiện của Đảng và trong các văn bản pháp luật của Nhà nước, kết hôn luôn là vấn đề được quan tâm sâu sắc. đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (HN&GD), các quy định về kết hôn đã được đề cập khá cụ thể và ngày càng có xu hướng hoàn thiện hơn. Điều đó thể hiện khá rõ tại Luật HN&GD năm 2014 được Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015.

Hơn thế nữa, với điều kiện đất nước ta hiện nay trong quá trình xã hội hóa và hội nhập kinh tế quốc tế nên có những chuyển biến hết sức quan trọng về mọi mặt của đời sống xã hội. Từ những thay đổi bên ngoài cá nhân như: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đến những thay đổi trong tiềm thức, tư tưởng cũng như cách nhìn nhận của mỗi con người về hôn nhân mà đặc biệt là vấn đề kết hôn, được thể hiện rất rõ ràng trong đời sống thực tiễn. Từ những yếu tố văn minh, tích cực du nhập vào nước ta làm cho ý thức, tư tưởng con người và cách nhìn nhận về vấn đề kết hôn đã tiến bộ hơn trước rất nhiều như: Vấn đề tuổi tác giữa nam và nữ, vấn đề hôn nhân đồng tính thì còn có những lối sống và quan niệm thay đổi theo chiều hướng tiêu cực như: Tảo hôn, kết hôn không tuân thủ các điều kiện pháp luật quy định; nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội, làm ảnh hưởng tới thuần phong mỹ tục, đạo đức con người. Chính vì vậy, việc quy định các vấn đề liên quan đến

kết hôn thực sự là cần thiết và mang tính tất yếu nhằm đảm bảo giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và đảm bảo quyền được hạnh phúc của con người.

Ngoài ra, Luật HN&GD năm 2014 vừa mới được ban hành và có hiệu lực nên trên cơ sở những điểm mới, tiến bộ do các nhà làm luật dự liệu và cụ thể hóa vào các quy định thì cần phải có một khoảng thời gian nhất định để có thể kiểm nghiệm được tính khả thi, thiết thực của các quy định đó trong thực tiễn. Chính vì vậy, trong sự tương quan so sánh với Luật HN&GD cũ đặc biệt là Luật HN&GD năm 2000 thì Luật HN&GD năm 2014 có những điểm mới gì, nó tiến bộ ra sao, có thống nhất các văn bản pháp luật khác của Nhà nước và đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên hay không là một vấn đề cần phải nghiên cứu và thực sự có nhiều ý nghĩa. Xuất phát từ những lý do đó, em đã chọn đề tài: ***“Những vấn đề lý luận về kết hôn và thực tiễn thực hiện đăng ký kết hôn tại phường Giếng Đáy”*** làm đề tài khóa luận của mình.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực này, đã có rất nhiều luận văn, cuốn sách, giáo trình, bài viết trên các báo, tạp chí đề cập đến những khía cạnh khác nhau của vấn đề kết hôn trong những năm qua. Có thể phân loại các công trình nghiên cứu này thành 3 nhóm lớn:

- **Nhóm các luận văn:** Một số công trình tiêu biểu như: *“Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng kí kết hôn”*, Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Văn Thành – Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh – 2021; *“Hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và thực tiễn thực hiện”*, Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Ngọc Diệp – Trường Đại học Luật Hà Nội – 2021 Ở nhóm này, có công trình phạm vi nghiên cứu rộng, đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau, có công trình chỉ giải quyết một khía cạnh nhỏ trong vấn đề kết hôn, có công trình nghiên cứu riêng và có công trình nghiên cứu sâu về vấn đề này. Song các công trình đó, cho dù những nội dung ưu việt, tiên tiến nhưng vẫn

còn nhiều vấn đề không bắt kịp nhịp sống xã hội vốn luôn chuyển biến ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống, đặc biệt là về vấn đề kết hôn.

- **Nhóm giáo trình, sách chuyên khảo:** Một số công trình nghiên cứu rất cụ thể về vấn đề kết hôn phải kể đến là *Hủy kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý*, Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thành Đạt – Đại học Quốc gia Hà Nội - 2021. Về sách có thể kể tới một số sách chuyên sâu như: *Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam* của đồng tác giả GS. TS. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), PGS. TS. Phan Thị Mai Hương, TS. Đỗ Thị Lê Hằng , Nxb Khoa học xã hội , xuất bản năm 2021..... Trong các cuốn sách trên, vấn đề kết hôn đã được phân tích một cách chung chung, có tính chất tổng quát, có cuốn đi vào phân tích chuyên sâu và cụ thể nhưng chưa hiểu nêu hết được những vấn đề bất cập, hạn chế trước những biến đổi của đời sống xã hội có ảnh hưởng tới vấn đề kết hôn. Đặc biệt chưa có công trình nào nghiên cứu riêng, đầy đủ và toàn diện về vấn đề kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014.
- **Nhóm các bài viết trên các báo, tạp chí:** Trong đó có thể kể đến một số bài viết như: “Về độ tuổi kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000”, ThS. Bùi Thị Mừng, *Tạp chí Luật học*, 2011; Bài viết của ThS. Nguyễn Văn Cừ: “Hoàn thiện quy định về điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 24/2013. Ngoài ra còn có bài viết đăng trên báo điện tử như: “Xây dựng mô hình giảm tải hôn, hôn nhân cận huyết thống”, <http://www.giadinh.net>, ngày 29/04/2010 của Trần Ngọc Các bài viết này thường phân tích rất sâu một nội dung trong vấn đề kết hôn, nhưng do tính chất của một bài viết nghiên cứu các tác giả chỉ đề cập đến một khía cạnh hoặc một trường hợp cụ thể liên quan mà không phân tích toàn diện các khía cạnh của vấn đề này.

Một điểm chung của cả 3 nhóm công trình nghiên cứu trên, đó là phần lớn các tác giả thường thiên về việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật quy định về vấn đề kết hôn. Một số công trình nghiên cứu cũng đã có dẫn

chiếu, liên hệ thực tiễn áp dụng một số quy định pháp luật, tuy nhiên, sự liên hệ, phân tích đó chỉ có tính chất minh họa cho một số trường hợp cụ thể mà chưa có sự soi chiếu một cách tổng thể, toàn diện tất cả các khía cạnh của việc áp dụng quy định về vấn đề này trong thực tiễn đặc biệt với Luật HN&GD năm 2014 mới có hiệu lực thi hành. Chính vì vậy, việc đưa ra một công trình nghiên cứu về lý luận kết hôn, điều kiện kết hôn, kết hôn trái pháp luật và ý nghĩa của kết hôn cũng như việc đánh giá các mặt tích cực, hạn chế trong thực tiễn áp dụng các quy định về kết hôn đặc biệt là thực tiễn áp dụng pháp luật về kết hôn để từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định về vấn đề này cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay là hoàn toàn cần thiết. Do đó, công trình sẽ không phải là sự lặp lại của bất kỳ công trình nào trước đó.

3. Mục đích nghiên cứu

Để làm rõ những vấn đề lý luận về kết hôn, nghiên cứu, phân tích nội dung, ý nghĩa của kết hôn và đánh giá việc áp dụng các quy định của pháp luật về kết hôn, đồng thời phát hiện những bất cập, hạn chế của các quy định này, trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện việc xây dựng pháp luật và giải pháp hoàn thiện việc áp dụng pháp luật về vấn đề này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là một số vấn đề lý luận về kết hôn, đặc biệt là các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn trong Luật HN&GD năm 2014 cũng như các văn bản pháp luật khác có liên quan và thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về kết hôn thông qua các vụ, việc cụ thể.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề kết hôn theo pháp luật HN&GD năm 2014 trên phạm vi không gian ở Việt Nam. Tuy nhiên có mở rộng nghiên cứu về vấn đề này ở một số quốc gia khác để có sự so sánh và

đối chiếu với pháp luật Việt Nam, từ đó tiếp thu những điểm tiến bộ và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở kết hợp các phương pháp chủ yếu như phương pháp duy vật biện chứng và lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu sử dụng kết hợp nhiều phương pháp như: phương pháp phân tích luật học; phương pháp phân tích – so sánh; phương pháp tổng hợp.....

6. Kết cấu của khóa luận

Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về kết hôn, đăng ký kết hôn và trình tự việc thực hiện đăng ký kết hôn tại Việt Nam

Chương 2. Những quy định của pháp luật hiện hành về việc đăng ký kết hôn và thực trạng đăng ký kết hôn ở phường Giếng Đáy

Chương 3. Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về kết hôn tại phường Giếng Đáy.

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KẾT HÔN, ĐĂNG KÍ KẾT HÔN VÀ TRÌNH TỰ VIỆC THỰC HIỆN ĐĂNG KÍ KẾT HÔN TẠI VIỆT NAM

1.1. Khái niệm về kết hôn và đăng ký kết hôn

1.1.1. Khái niệm kết hôn

Theo khoản 5 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Như vậy, kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Khi kết hôn, các bên nam nữ phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn được Luật hôn nhân và gia đình quy định và phải đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn có thẩm quyền thì việc kết hôn đó mới được công nhận là hợp pháp và giữa các bên nam nữ mới phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

Kết hôn là một sự kiện pháp lý và có các đặc điểm sau:

+ Các bên nam nữ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn

Đó là những điều kiện về độ tuổi kết hôn, sự tự nguyện kết hôn và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Việc quy định các điều kiện kết hôn là thực sự cần thiết, đảm bảo trật tự trong gia đình, xã hội, giữ gìn thuần phong mỹ tục, đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân.

+ Phải được Nhà nước thừa nhận

Với vị trí là một thiết chế xã hội, kết hôn có vai trò là cơ sở xây dựng gia đình – tế bào của xã hội. Điều đó không chỉ có ý nghĩa riêng tư mà còn có ý nghĩa xã hội. Bởi vì, trên cơ sở phát sinh quan hệ vợ chồng các quan hệ thân thuộc trong gia đình (quan hệ trực hệ và quan hệ giữa những người có họ hàng khác) và các quan hệ thích thuộc (quan hệ giữa một bên vợ hoặc chồng với những người trong họ nhà vợ hay trong họ nhà chồng) được thiết lập và làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ đạo đức, pháp lý giữa các chủ thể trong gia đình. Vì vậy, cũng như các

thiết chế xã hội khác hôn nhân phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật phải có sự công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giấy chứng nhận kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng hai bên nam, nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, đặc biệt là có ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Như vậy, kết hôn là một sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ và phải có điều kiện này quan hệ hôn nhân mới được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm kết hôn như sau: Kết hôn là một sự kiện pháp lý, thể hiện việc hai bên nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo trình tự, thủ tục nhất định khi họ đáp ứng các điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.

1.1.2. Khái niệm về đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là ghi vào Sổ đăng ký kết hôn để chính thức công nhận nam nữ là vợ chồng trước pháp luật. Đăng ký kết hôn là hoạt động hành chính nhà nước, là thủ tục pháp lý làm cơ sở để Nhà nước công nhận quan hệ hôn nhân của nam nữ.

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch mới có giá trị pháp lý. Để được đăng ký kết hôn, nam nữ phải làm tờ khai đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Trên cơ sở đó, cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành xác minh, nếu các bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổ chức đăng ký kết hôn cho nam nữ, ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn và trao Giấy chứng nhận kết hôn cho nam nữ.

Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

1.2. Bản chất pháp lý của kết hôn và ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn

1.2.1. Bản chất pháp lý của kết hôn

Khi kết hôn, các bên sẽ phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn được Luật hôn nhân và gia đình quy định và phải đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết

hôn có thẩm quyền thì việc kết hôn đó mới được công nhận là hợp pháp và giữa các bên nam nữ mới phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

Theo cách hiểu như trên, quan hệ hôn nhân sẽ hình thành sau khi hai bên nam nữ đăng ký kết hôn và là mối quan hệ gắn liền với nhân thân của hai bên với tư cách là vợ chồng. Theo đó, quan hệ vợ chồng này sẽ trực tiếp làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định cho các bên. Bên cạnh đó, hôn nhân cũng là sự kết hợp của vợ chồng về tình cảm, xã hội, tôn giáo hợp pháp...

Kết hôn là một sự kiện pháp lý xác lập quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ, đồng thời phát sinh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản giữa hai bên. Bản chất pháp lý của kết hôn bao gồm các yếu tố sau:

Sự tự nguyện và thỏa thuận: Một trong những yếu tố cốt lõi của kết hôn là sự tự nguyện. Cả hai bên phải hoàn toàn tự nguyện tham gia vào hôn nhân, không bị ép buộc, lừa dối, hoặc cưỡng bức. Việc này thể hiện tính chất tự do trong quyết định cá nhân và được pháp luật bảo vệ.

Xác lập quan hệ pháp lý giữa vợ chồng: Kết hôn tạo ra một quan hệ pháp lý mới giữa hai cá nhân, đó là quan hệ vợ chồng. Quan hệ này không chỉ đơn thuần dựa trên sự gắn bó tình cảm mà còn là quan hệ được pháp luật điều chỉnh, bao gồm các quyền và nghĩa vụ cụ thể về: Quyền và nghĩa vụ về nhân thân (tôn trọng, chăm sóc, trung thành); Quyền và nghĩa vụ về tài sản (tài sản chung, tài sản riêng); Quyền và nghĩa vụ đối với con cái.

Tính bắt buộc của việc đăng ký kết hôn, để một cuộc hôn nhân được công nhận hợp pháp, theo Điều 9, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này khẳng định bản chất pháp lý của kết hôn: chỉ khi việc kết hôn được đăng ký, nó mới có hiệu lực pháp lý và được pháp luật bảo vệ.

Ràng buộc pháp lý trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ. Kết hôn không chỉ là một sự kiện cá nhân, mà còn tạo ra những ràng buộc pháp lý liên quan đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong gia đình và xã hội. Việc này bao gồm trách

nhiệm về tài sản, con cái, và bảo đảm các quyền lợi về pháp lý của vợ hoặc chồng khi có tranh chấp.

1.2.2. Ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là thủ tục bắt buộc nhằm xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa hai bên theo quy định của pháp luật. Việc này có ý nghĩa rất quan trọng về mặt pháp lý, xã hội và thực tiễn. Theo quy định của pháp luật hiện nay thì việc đăng ký kết hôn là thủ tục pháp lý bắt buộc, là cơ sở để luật pháp có thể bảo vệ quyền lợi và sự ràng buộc về nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân. Với tính chất quan trọng đó, việc kết hôn giữa hai bên nam nữ mang những ý nghĩa như sau:

Ý nghĩa của kết hôn về mặt pháp lý:

Đăng ký kết hôn là cơ sở pháp lý để pháp luật có thể bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ cho các bên trong quan hệ hôn nhân. Bởi lẽ sau khi đăng ký kết hôn sẽ hình thành đời sống hôn nhân và bắt đầu thời kỳ hôn nhân, vợ chồng sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau trong quan hệ hôn nhân gia đình.

Đăng ký kết hôn là cơ sở để nhà nước công nhận và bảo vệ hôn nhân. Nếu không có đăng ký kết hôn, quan hệ hôn nhân sẽ không được pháp luật thừa nhận, dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo (ví dụ về tài sản, con cái, thừa kế.....)

Nếu đăng ký kết hôn thì đương nhiên khi con sinh ra sẽ được khai sinh có đầy đủ cha lẫn mẹ, sống dưới một gia đình hạnh phúc có đầy đủ về mặt tình cảm cũng như về mặt pháp lý. Bên cạnh đó, nếu như đứa trẻ được sinh ra trong thời gian sống chung mà không kết hôn thì chỉ là con ngoài giá thú của hai người.

Giấy đăng ký kết hôn sẽ là một loại giấy tờ hộ tịch nhân thân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận một người nằm trong trình trạng hôn nhân. Sau khi đăng ký kết hôn, sẽ trực tiếp phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ đối với người chồng và người vợ.

Đăng ký kết hôn đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý hộ tịch, đảm bảo cho những trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp với quy định của

pháp luật, theo trật tự pháp lý và ổn định xã hội. Đồng thời đăng ký kết hôn sẽ xóa bỏ những tư tưởng lạc hậu, những hủ tục tồn tại lâu dài trong xã hội, cản trở quá trình thực hiện chế độ hôn nhân tiến bộ trong xã hội.

Việc nam nữ sống chung mà không đăng ký kết hôn thì sẽ gặp rắc rối trong việc xác định tài sản chung và tài sản riêng, cũng như rất khó khăn để chứng minh và bảo vệ quyền lợi của mình. Ví dụ nếu hai người sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, khi chia tay sẽ rất khó để phân chia tài sản trong thời gian sống chung.

Như vậy, Đăng ký kết hôn là thủ tục pháp lý, là cơ sở để luật pháp bảo vệ quyền lợi và sự ràng buộc về nghĩa vụ của mỗi người. Giấy đăng ký kết hôn là một loại giấy tờ hộ tịch nhân thân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận một người nằm trong tình trạng hôn nhân. Sau khi đăng ký kết hôn, sẽ phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ đối với người chồng và người vợ. Nếu như nam nữ sống chung mà không đăng ký kết hôn thì sẽ gặp rắc rối trong việc xác định tài sản chung và tài sản riêng, cũng như rất khó khăn để chứng minh quyền lợi của mình.

Ý nghĩa của kết hôn về mặt xã hội:

Việc kết hôn đối với mỗi người có thể sẽ mang những ý nghĩa khác nhau, tuy nhiên ý nghĩa to lớn nhất của việc kết hôn đó là mong muốn có xây dựng một gia đình, một hạnh phúc cho riêng mình.

Việc quyết định đi đến kết hôn sẽ thúc đẩy trách nhiệm của cả hai bên nam nữ đối với cuộc sống gia đình chung say này chứ không phải chỉ là trách nhiệm riêng với nhau.

Việc kết hôn còn có ý nghĩa trong quá trình mỗi người tự hoàn thiện bản thân mình bởi vợ chồng tiếp xúc với nhau hàng ngày, đó là điều kiện khiến cho cả hai cùng nhau trưởng thành về nhận thức cũng như tình thần.

Khi chung sống với nhau, người bạn đời có thể là chiếc gương phản chiếu giúp chúng ta hiểu rõ mình hơn. Nhận thấy bản thân mình còn thiếu sót ở đâu, để từ đó có thể hoàn thiện bản thân để trở nên tốt đẹp hơn. Như vậy, việc kết hôn được xem là một sự ràng buộc thiêng liêng, mang đến cho mỗi người người bạn đời để

có thể cùng nhau vượt qua mọi thử thách của cuộc sống. Những giá trị của hôn nhân có thể kể đến đó là sự thủy chung, là sự đồng cảm, thấu hiểu, vị tha và tình cảm, hạnh phúc gia đình.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến đăng ký kết hôn

1.3.1. Yếu tố pháp lý

Điều kiện pháp lý về kết hôn: Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam quy định rõ ràng các điều kiện kết hôn như độ tuổi, sự tự nguyện, và không vi phạm các điều cấm kết hôn (kết hôn giả, kết hôn với người đang có vợ/chồng, kết hôn cận huyết, v.v.). Nếu một trong hai bên không đáp ứng đủ các điều kiện này, việc đăng ký kết hôn sẽ không được chấp nhận.

Thủ tục pháp lý: Đăng ký kết hôn cần thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thường là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên. Các yêu cầu về giấy tờ như chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có thể gây khó khăn cho người muốn đăng ký kết hôn nếu thiếu sót hoặc không đầy đủ giấy tờ.

Quy định về quốc tịch: Đối với các trường hợp kết hôn với người nước ngoài hoặc người không quốc tịch, thủ tục đăng ký kết hôn phức tạp hơn do yêu cầu các giấy tờ từ phía quốc gia của người nước ngoài và các yêu cầu pháp lý khác liên quan đến quốc tịch.

1.3.2. Yếu tố văn hóa và tập quán

Tư tưởng truyền thống: Ở nhiều nền văn hóa, đặc biệt là Việt Nam, tư tưởng trọng nam khinh nữ, phong tục kết hôn do gia đình sắp xếp, hoặc sự phản đối của gia đình có thể ảnh hưởng đến quyết định đăng ký kết hôn. Gia đình thường đóng vai trò lớn trong quyết định của cá nhân, đặc biệt khi các bên muốn kết hôn không được gia đình ủng hộ.

Phong tục và nghi lễ: Một số gia đình hoặc cộng đồng văn hóa yêu cầu phải thực hiện nghi lễ cưới hỏi theo phong tục truyền thống trước khi đăng ký kết hôn, và việc này đôi khi gây khó khăn nếu hai bên không thống nhất về phong tục hoặc kinh phí tổ chức lễ cưới.

Ngoài những quan niệm truyền thống trong hôn nhân như lấy vợ, lấy chồng để nối dõi tông đường, lưu truyền huyết thống thì những yếu tố về kinh tế, chính trị đã tác động đến mục đích của hôn nhân. Đó là sự tác động từ các chính sách của chính quyền nhà Nguyễn, các Bộ Luật như Hồng Đức, Gia Định đã ảnh hưởng không nhỏ đến quan niệm, lễ thức, mục đích hôn nhân của người Việt Tây Nam Bộ. Hôn nhân người Việt Tây Nam Bộ hiện nay được xây dựng trên cơ sở tình yêu và sự hiểu biết lẫn nhau. Nhiều hủ tục, quan niệm lạc hậu, những nghi thức rườm rà không phù hợp với cuộc sống hiện tại ngày càng được xóa bỏ. Nếu như trước đây, hôn nhân là việc cha mẹ, do cha mẹ quyết định thì hiện nay, tự do cá nhân ngày càng được khẳng định, nam nữ tự do chọn bạn đời nhưng ý kiến của cha mẹ vẫn được xem trọng. Gia đình vẫn luôn là chỗ dựa về tinh thần, là nơi để mỗi người tìm thấy những lời khuyên chân thành và bổ ích. Có sự tham gia của gia đình, gia đình tổ chức lễ cưới cho mình vẫn là hạnh phúc của mỗi người, là một giá trị được trân trọng. Đám cưới vốn chỉ được coi là sự kiện của gia đình và thân tộc nay được mở rộng phạm vi đến nhiều nhóm quan hệ khác. Đám cưới không chỉ là hôn lễ của hai cá nhân mà còn là dịp để thiết lập hoặc các quan hệ xã hội khác. Đến dự đám cưới không chỉ là để mừng cho cô dâu chú rể mà còn là dịp để gặp gỡ họ hàng, bạn bè.

1.3.3. Yếu tố kinh tế

Khả năng tài chính: Chi phí cho lễ cưới, tổ chức tiệc cưới, hoặc chi phí khác liên quan đến việc kết hôn (như mua nhà cửa, xe cộ) có thể tạo ra gánh nặng kinh tế cho cặp đôi và ảnh hưởng đến quyết định đăng ký kết hôn. Nhiều người muốn ổn định tài chính trước khi kết hôn và điều này có thể khiến họ trì hoãn hoặc gặp khó khăn trong việc đăng ký.

Sự chênh lệch về điều kiện kinh tế: Nếu có sự chênh lệch lớn về kinh tế giữa hai bên, việc quyết định kết hôn và đăng ký kết hôn có thể gặp khó khăn. Gia đình hoặc cá nhân có thể e ngại hoặc phản đối vì lo ngại về việc bảo đảm tài chính hoặc sự chênh lệch sẽ ảnh hưởng đến hôn nhân lâu dài.

1.3.4. Yếu tố xã hội

Áp lực xã hội: Áp lực từ xã hội về độ tuổi kết hôn, tình trạng độc thân hoặc yêu cầu phải kết hôn trong một khung thời gian nhất định (ví dụ: trước 30 tuổi) có thể ảnh hưởng đến quyết định đăng ký kết hôn của một số cặp đôi. Áp lực này có thể đến từ gia đình, bạn bè hoặc cộng đồng.

Nhận thức về bình đẳng giới: Nhận thức về bình đẳng giới cũng có tác động. Ở những nơi mà nhận thức về bình đẳng giới chưa cao, quan niệm rằng phụ nữ phải kết hôn và phụ thuộc vào chồng hoặc vai trò của đàn ông là người trụ cột tài chính có thể ảnh hưởng đến quyết định đăng ký kết hôn.

Sự chấp nhận của xã hội đối với các hình thức hôn nhân khác nhau: Trong một số xã hội, việc chấp nhận các hình thức hôn nhân không truyền thống như hôn nhân đồng giới, kết hôn với người khác quốc tịch, hoặc hôn nhân không qua đăng ký (hôn nhân thực tế) có thể ảnh hưởng đến việc các cặp đôi có đăng ký kết hôn hay không. Tại Việt Nam, hôn nhân đồng giới chưa được công nhận, và điều này có thể là rào cản cho nhiều cặp đôi trong việc xác lập quan hệ pháp lý.

Hôn nhân đã và vẫn là một việc, một sự kiện quan trọng bậc nhất trong đời sống của một con người trong cộng đồng. Hôn nhân không phải chỉ là sự kết hợp giữa hai cá nhân mà là một công việc của cả gia đình, dòng họ. Một trong những mục đích quan trọng của hôn nhân là để sinh con đẻ cái, mưu cầu hạnh phúc, duy trì dòng dõi, gia tộc. Chính vì lẽ đó, trong xã hội Việt Nam truyền thống cũng như hiện tại, ít có người không lập gia đình. Những người không lập gia đình ít nhiều bị dư luận xã hội. Tâm lý có nhiều con, nhất là con trai ở người Việt miền Tây Nam Bộ không còn nặng nề nhưng những quan niệm về dòng dõi, về sự nối dõi tông đường vẫn còn trong tiềm thức của người dân nơi đây.

1.3.5. Yếu tố tâm lý cá nhân

Sự sẵn sàng về tâm lý: Sự sẵn sàng về tâm lý để bước vào hôn nhân là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đăng ký kết hôn. Nhiều cặp đôi dù yêu nhau nhưng chưa đủ sẵn sàng về mặt tinh thần, dẫn đến trì hoãn việc đăng ký kết hôn.

Kỳ vọng về hôn nhân: Những kỳ vọng về hôn nhân như vai trò của vợ chồng, trách nhiệm chăm sóc gia đình, hoặc lo ngại về các thay đổi trong mối quan hệ sau khi kết hôn cũng có thể khiến cá nhân do dự trước khi đưa ra quyết định kết hôn.

Sự lo ngại về rủi ro trong hôn nhân: Những lo ngại về rủi ro ly hôn, tranh chấp tài sản, hoặc mất đi sự tự do cá nhân có thể khiến một số người ngần ngại trong việc đăng ký kết hôn.

Việc đăng ký kết hôn chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm pháp lý, văn hóa, kinh tế, xã hội và tâm lý cá nhân. Các yếu tố này có thể tác động mạnh mẽ đến quyết định kết hôn và quá trình đăng ký, từ đó ảnh hưởng đến sự hợp pháp và ổn định của hôn nhân. Việc hiểu rõ và giải quyết các yếu tố này giúp đảm bảo quyết định đăng ký kết hôn được đưa ra một cách đúng đắn, bền vững.

Trong sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, khi chế độ một vợ một chồng mới được hình thành luôn hướng tới trước tiên là mục đích kinh tế, sau là đảm bảo cho con cái sinh ra phải là con của người chồng và được thừa kế tài sản từ người đó. Điều đó ảnh hưởng tới tâm lý của người chồng đối với đứa con mà vợ sinh ra. Người chồng luôn mong muốn được thỏa mãn rằng đứa con mà người vợ sinh ra phải là con của chính mình. Đây cũng là một trong những cơ sở đầu tiên, quan trọng thể hiện sự thống trị của người đàn ông trong gia đình. Tâm lý của người vợ lúc ban đầu, luôn muốn hiến thân chỉ với một người đàn ông và coi đó là sự giải phóng. Họ luôn phải tuyệt đối chung tình với chồng, sinh con nhằm thỏa mãn đời sống tâm lý của người chồng. Tuy nhiên, sự chung thủy chỉ đặt ra đối với người vợ mà không đặt ra đối với người chồng, vì vậy trên thực tế lúc bấy giờ người chồng vẫn có thể chung sống với những người phụ nữ khác. Chính tâm lý được thống trị gia đình của người đàn ông đã tạo ra những mối quan hệ “như vợ chồng” cũng nhằm thỏa mãn tâm lý đó của mình. Người đàn ông được phép chung sống với người phụ nữ khác nhưng người phụ nữ thì không. Sau đó, yêu cầu về sự chung thủy trở thành nghĩa vụ đối với cả hai bên vợ chồng nhưng có lẽ vì tâm

lý ẩn sâu trong người đàn ông nên việc người đàn ông chung sống với người phụ nữ khác dễ xảy ra hơn so với đàn bà chung sống với người đàn ông khác.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, điều kiện kinh tế xã hội ảnh hưởng nhiều tới yếu tố tâm lý của cá nhân bao gồm cả phụ nữ và đàn ông. Xã hội hiện đại, các cá nhân được quyền tự quyết định về cuộc sống của mình, trên thực tế có nhiều sự lựa chọn về cuộc sống nên một bộ phận không nhỏ giới trẻ mang tâm lý bị ám ảnh về hôn nhân. Họ coi hôn nhân, kết hôn là điều không cần thiết nên họ lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Nếu người phụ nữ không kết hôn trước đây thường bị xã hội thương hại, thậm chí là mỉa mai, tuy nhiên số lượng phụ nữ chọn sống độc thân đang ngày càng tăng và trở thành xu thế.

Như vậy, yếu tố tâm lý tác động lớn đến việc nam, nữ quyết định chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Ở xã hội hiện nay, giới trẻ vẫn đưa ra rất nhiều lý do để lựa chọn hình thức chung sống này thay cho kết hôn. Nhưng trên hết là tâm lý sợ hôn nhân, tâm lý được bình đẳng, tự do lựa chọn quyết định cuộc sống của mình mà không bị tác động bởi lịch sử, hoàn cảnh xã hội như trước kia.

CHƯƠNG 2. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ VIỆC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN Ở PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY

2.1. Những quy định của pháp luật hiện hành về việc đăng ký kết hôn

2.1.1. Điều kiện kết hôn

Kết hôn là sự kiện pháp lý được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập quan hệ vợ chồng giữa nam và nữ, khi hai bên nam nữ tuân thủ quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

→ K2 Điều 8 Luật HNGĐ 2000 và K5 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 qđ như nhau:
“*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*”

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình quy định nam nữ kết hôn phải đảm bảo hai yếu tố sau:

- a. *Phải thể hiện ý chí của cả nam và nữ là mong muốn được kết hôn với nhau*

Yếu tố quan trọng đầu tiên là hai bên nam nữ phải tỏ rõ ý chí của mình là mong muốn được xác lập quan hệ vợ chồng. Sự bày tỏ ý chí phải thống nhất với ý chí. Trong tờ khai đăng ký kết hôn và trước cơ quan đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ thể hiện rằng họ hoàn toàn mong muốn được kết hôn với nhau. Nam nữ kết hôn là mong muốn được gắn bó với nhau trong quan hệ vợ chồng và cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1). Vì vậy, sự tự nguyện của nam nữ trong việc kết hôn vừa là điều kiện đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý và đồng thời cũng là cơ sở xây dựng gia đình bền vững. Đối với những trường hợp khi tiến hành đăng ký kết hôn có sự lừa dối, cưỡng ép để được kết hôn hoặc kết hôn giả tạo thì Nhà nước không thừa nhận việc kết hôn đó là hợp pháp.

b. Phải được Nhà nước thừa nhận

Để việc kết hôn phù hợp với các quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký kết hôn sau khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên kết hôn phải tiến hành điều tra, xác minh về những vấn đề mà các bên nam nữ đã khai. Nếu những điều mà các bên nam nữ khai là đúng sự thực và phù hợp với các điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành đăng ký việc kết hôn cho họ theo đúng nghi thức do pháp luật quy định. Khi việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn và ghi vào sổ kết hôn thì giữa các bên nam nữ phát sinh quan hệ hôn nhân. Như vậy, đăng ký kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo luật định.

→ Như vậy, muốn được kết hôn với nhau, nam nữ phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Pháp luật của Nhà nước ta quy định điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thể hiện tính khoa học và phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, đồng thời cũng phù hợp với tâm tư nguyện vọng của nhân dân. Thông qua việc đăng ký kết hôn, Nhà nước đã công nhận hôn nhân của đôi nam nữ. Sự kiện kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng, hai bên nam nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chủ thể của quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và xác định rõ thời điểm làm phát sinh các quan hệ đó.

• Tuổi kết hôn

Tuổi kết hôn luật định là một trong những điều kiện kết hôn buộc người kết hôn phải tuân thủ. Vấn đề này được quy định trong pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới. Tuổi kết hôn được quy định dựa trên cơ sở khoa học cũng như điều kiện kinh tế xã hội, phong tục tập quán, truyền thống và nền văn hóa. Do vậy, một lựa chọn về độ tuổi kết hôn phù hợp sẽ góp phần đảm bảo tính thực thi của pháp luật về tuổi kết hôn, lành mạnh hóa các quan hệ hôn nhân và gia đình.



Tại Đ8 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “nam từ **đủ** 20 tuổi trở lên, nữ từ **đủ** 18 tuổi trở lên”

Ví dụ: Độ tuổi kết hôn của nam, nữ của một số nước trên thế giới: Nam phi cùng 18 tuổi, Trung Quốc nam 22 nữ 20 tuổi, Brunei không quy định độ tuổi kết hôn, Ấn Độ nam 21 tuổi nữ 18 tuổi, Indonexia nữ 16 tuổi nam 19 tuổi, Nhật Bản Hiện nay đổi thành 18 tuổi như nhau (*là 18 đối với nam và 16 đối với nữ với sự đồng ý của cha mẹ*), Hàn Quốc đều 18 với sự đồng ý của cha mẹ, Nepal 18 tuổi đối với nữ 21 tuổi đối với nam (Có thể là 18 đối với nam và 16 đối với nữ nhưng phải có sự cho phép của cha mẹ), Philipin đều 15 tuổi.

- Việc quy định tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam và nữ đã qua quá trình nghiên cứu dựa trên các yếu tố như y học, tâm lý xã hội, giới... cũng như thực tế của quan hệ hôn nhân và gia đình. Việc quy định giữ nguyên độ tuổi tối thiểu khi kết hôn đối với nam và nữ như hiện nay là phù hợp bởi những lý do sau:

Thứ nhất, Luật HN&GD các năm 1959, 1986, 2000 đều quy định tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam là từ hai mươi tuổi, đối với nữ là từ mười tám tuổi. Quy định này đã được thực hiện và áp dụng ở Việt Nam trong thời gian dài (hơn 52 năm) và trở thành tập quán, ý thức tốt đẹp trong nhận thức, cách ứng xử của người dân cũng như cán bộ tư pháp trong quá trình thực thi pháp luật về kết hôn. Vì vậy, Dự thảo Luật không cần thiết phải quy định hạ thấp hoặc tăng tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam và nữ. Độ tuổi kết hôn tối thiểu này đã phản ánh và bảo đảm nguyên tắc kết hôn tự nguyện của nam và nữ khi họ đều đã trưởng thành (thành niên) và có đầy đủ năng lực chủ thể (năng lực pháp luật và năng lực hành vi) để quyết định việc kết hôn của họ.

Nếu quy định hạ thấp tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam là mười tám tuổi, đối với nữ là mười sáu tuổi (độ tuổi chưa thành niên) sẽ hoàn toàn trái với nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bởi người chưa thành niên không thể tự mình kết hôn, do họ chưa có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hôn nhân và gia đình. Vì vậy, rất dễ dẫn đến việc chấp nhận vấn đề ưng thuận việc kết hôn thông qua người đại

diện hay giám hộ. Điều đó hoàn toàn không phù hợp với nguyên tắc kết hôn tự nguyện mà hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta đã ghi nhận và bảo đảm thực hiện.

Nếu quy định tăng tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam và nữ cũng sẽ không phù hợp với tình hình thực tiễn của quan hệ hôn nhân và gia đình ở Việt Nam từ trước đến nay. Mặc dù việc thực hiện và áp dụng quy định về tuổi kết hôn tối thiểu đã trải qua thời gian dài, tuy nhiên trên thực tế trường hợp tảo hôn (kết hôn dưới tuổi luật định) vẫn còn xảy ra, đặc biệt là ở vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào theo đạo ở nước ta.

Thứ hai, việc chỉnh sửa nhằm xác định tuổi tối thiểu khi kết hôn đối với nam là tròn (đủ) hai mươi tuổi, đối với nữ là tròn (đủ) mười tám tuổi nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về hôn nhân và gia đình nói riêng. Việc quy định và cách tính tuổi tối thiểu khi kết hôn như trước không bảo đảm sự nhất quán và tương thích trong quá trình thực hiện, áp dụng quy định của Luật HN&GD với quy định của các ngành luật khác.

Vì vậy, việc Luật HN&GD 2014 quy định tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam là từ tròn (đủ) hai mươi tuổi, đối với nữ là từ tròn (đủ) mười tám tuổi sẽ bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật của Việt Nam và tăng tính khả thi trong thực tiễn.

 *Căn cứ quy định độ tuổi kết hôn*: Luật hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, căn cứ vào các điều kiện kinh tế - xã hội ở nước ta.

+ Quy định này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với sức khỏe của nam nữ, bảo đảm cho nam nữ có thể đảm đương được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Đồng thời, quy định này còn bảo đảm cho con cái được sinh ra khỏe mạnh cả về thể lực lẫn trí tuệ.

+ Căn cứ vào sự phát triển tâm lý của con người, khi nam nữ đạt tuổi trưởng thành sẽ có những suy nghĩ đúng đắn và nghiêm túc trong việc kết hôn của mình. Đó cũng là một trong những yếu tố đảm bảo cho quan hệ hôn nhân có thể tồn tại bền vững. Đồng thời, khi đạt tuổi trưởng thành, nam nữ có thể tự mình lựa chọn và quyết định việc kết hôn. Do vậy, sẽ đảm bảo sự tự nguyện của cả nam nữ khi kết hôn.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tuổi kết hôn của nam là từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. Đây là quy định độ tuổi tối thiểu nam, nữ được phép kết hôn → Pháp luật Việt Nam quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu tuy nhiên lại không quy định độ tuổi kết hôn tối đa và không quy định về sự chênh lệch độ tuổi giữa nam và nữ.

+ Tuổi kết hôn được duy trì ổn định từ Luật HN&GD năm 1959, 1986 cho đến Luật HN&GD năm 2000. Tuy nhiên trong quá trình thực thi pháp luật, có khá nhiều vấn đề đặt ra xung quanh quy định về tuổi kết hôn.

- Vấn đề quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam và nữ trong hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu dưới các lĩnh vực như y học, tâm lý học, xã hội học, luật học... và dựa trên nền tảng văn hoá-xã hội cũng như thực tiễn đời sống về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam trong từng giai đoạn nhằm quy định cho phù hợp.

- Pháp luật dân sự và pháp luật hôn nhân và gia đình của một số quốc gia trên thế giới khi quy định về độ tuổi tối thiểu của nam và nữ trong việc kết hôn cũng có nhiều quan điểm khác nhau, trong đó quy định tuổi tối thiểu khi kết hôn của nam và nữ thấp hơn nhiều so với tuổi thành niên. Theo Bộ luật dân sự của Cộng hoà Pháp, tuổi tối thiểu khi kết hôn đối với nam là tròn mười tám tuổi, đối với nữ là tròn mười lăm tuổi (Đ144 BLDS Pháp). Bộ luật dân sự của Nhật Bản quy định tuổi tối thiểu khi kết hôn đối với nam là tròn mười tám tuổi, đối với nữ là tròn mười sáu tuổi (Đ 731 BLDS Nhật) trong khi Bộ luật này quy định người thành niên là người tròn hai mươi tuổi. Theo Bộ luật dân sự và thương mại của Thái

Lan, tuổi kết hôn đối với nam và nữ là đủ mười bảy tuổi; trong trường hợp đặc biệt, toà án có thể cho phép kết hôn trước tuổi mười bảy (Đ 1148 BLDS và thương mại Thái Lan) trong khi Bộ luật này cũng quy định người thành niên là người từ đủ hai mươi tuổi.

→ Như vậy, độ tuổi tối thiểu khi kết hôn đối với nam và nữ theo pháp luật các quốc gia là khác nhau. Việc quy định tuổi tối thiểu khi kết hôn thấp hơn so với độ tuổi thành niên vừa nhằm củng cố chế độ hôn nhân cưỡng ép trong xã hội phong kiến; vừa bảo đảm quyền đại diện khi kết hôn trong các quốc gia tư bản, vì việc kết hôn của người chưa thành niên phải được sự chấp thuận của cha mẹ hay người giám hộ. Quy định này không bảo đảm thực hiện nguyên tắc kết hôn tự nguyện mà hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay ghi nhận.

- ***Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn***

- Căn cứ pháp lý:

- + Điểm b Khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”

- + Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn”.

- Tự nguyện hoàn toàn trong việc kết hôn là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí là mong muốn trở thành vợ chồng của nhau. Mỗi bên nam nữ không bị tác động bởi bên kia hay của bất kỳ người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Sự thể hiện ý chí phải thống nhất với ý chí. Hai bên nam nữ mong muốn trở thành vợ chồng xuất phát từ tình yêu thương giữa họ nhằm mục đích cùng nhau xây dựng gia đình. Sự tự nguyện của hai bên nam nữ trong việc kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn được gắn bó với nhau, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa

hai người. Sự tự nguyện của các bên trong việc kết hôn là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững.

- Theo tại điểm b K2 Điều 5 Luật HN&GD 2014 quy định các hành vi bị cấm và đây cũng là các hành vi vi phạm sự tự nguyện “cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn”

+ Ép buộc kết hôn: Một bên ép buộc (ví dụ: đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất...) Nên buộc bên bị ép buộc đồng ý kết hôn

+ Lừa dối kết hôn: Là một trong hai người kết hôn đã nói sai sự thực về mình hoặc che đậy lý lịch tư pháp đặc biệt xấu, làm cho người kia tưởng lầm nên đã đồng ý kết hôn.

Ví dụ: Lừa dối về quan hệ hôn nhân: Người đang tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng lừa dối là chưa kết hôn để kết hôn. Lừa dối về nhân thân như bị nhiễm HIV có tình giấu, không có khả năng sinh lý nhưng cố tình giấu. Lừa dối là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp hoặc nếu kết hôn sẽ bảo lãnh ra nước ngoài.

+ Cưỡng ép kết hôn: Là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ (K9 Điều 3 Luật HN&GD 2014).

- Hành vi cưỡng ép có thể là: Một bên dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần...để ép buộc bên kia phải kết hôn với mình.
- Một bên hoặc cả hai bên nam nữ bị người khác cưỡng ép nên phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ
- Hành vi cưỡng ép kết hôn phải mang tính chất quyết liệt, làm cho người bị cưỡng ép kết hôn không còn sự lựa chọn nào khác nên phải kết hôn trái với nguyện vọng của mình.

Ví dụ: Cha, mẹ buộc con kết hôn để trừ nợ, cha mẹ hai bên có hứa hẹn với nhau nên cưỡng ép con họ phải kết hôn với nhau...

→ Sự tự nguyện của các bên nam nữ trong việc kết hôn phải xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ. Đồng thời, sự tự nguyện của nam và nữ trong việc kết hôn là nhằm xây dựng gia đình và cùng nhau chung sống lâu dài. Vì vậy, nếu nam nữ kết hôn nhưng không nhằm để xây dựng gia đình và chung sống lâu dài thì dù họ có tự nguyện Nhà nước cũng không công nhận hôn nhân đó là hợp pháp.

Xác định tính tự nguyện trên thực tế rất khó. Nếu bị cưỡng ép kết hôn người bị cưỡng ép hoang mang, lo sợ sẽ không tiết lộ ra sự thật, hoặc bị lừa dối để kết hôn thì bản thân họ không biết sự thật để tiết lộ.

Trên thực tế nam nữ tự nguyện kết hôn nhưng tự nguyện kết hôn là vì tình yêu hay vì tiền hay vì mục đích khác cũng rất khó để xác định.

- ***Người mất năng lực hành vi dân sự.***

Luật HNGĐ 2014 giữ nguyên nội dung tuy nhiên đây được coi là điều kiện kết hôn mà không thuộc trường hợp cấm kết hôn như Luật HNGĐ 2000 Điểm c K1 Điều 8 “*Không bị mất năng lực hành vi dân sự*”

- Người mất năng lực hành vi dân sự là người mất khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Theo Luật HN&GD khi nam nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ hôn nhân và gia đình và hình thành gia đình đồng thời cũng quy định các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, quy định trách nhiệm của vợ, chồng đối với gia đình và xã hội. Như vậy, sau khi kết hôn nam, nữ phải thực hiện nghĩa vụ đối với vợ, chồng mình, phải thực hiện nghĩa vụ đối với các con.

+ Nhưng những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cũng không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, chồng, làm cha, mẹ. Do vậy, nếu họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ.

+ Hơn nữa, một trong những điều kiện kết hôn quan trọng để đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý là phải có sự tự nguyện của các bên nam, nữ. Những

người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể thể hiện được ý chí của họ một cách đúng đắn trong việc kết hôn, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ.

+ Dựa trên căn cứ khoa học cho rằng, bệnh tâm thần là loại bệnh có tính di truyền nên các nhà làm luật cho rằng, cần phải có quy định cấm những người mắc bệnh này kết hôn để đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm cho nòi giống được phát triển tốt và đảm bảo cho hạnh phúc gia đình.

- Quy định về cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn qua các đạo luật: Luật HN&GD năm 1986 quy định cấm người bị mắc bệnh tâm thần mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình kết hôn. Kế thừa và phát triển của Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000 cấm người mất năng lực nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Quy định này hoàn toàn phù hợp với quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong BLDS.

+ Ngoài ra, Luật HN&GD năm 1986 còn quy định cấm người đang mắc bệnh hoa liễu kết hôn, bởi vì các nhà làm luật cho rằng bệnh hoa liễu là bệnh lây, khó chữa khỏi, nên người mắc bệnh hoa liễu không thể kết hôn bảo vệ sức khỏe cho vợ chồng và bảo đảm cho sự phát triển của con cái. Nhưng khi xây dựng Luật HN&GD năm 2000, do điều kiện của nền y học phát triển nên bệnh hoa liễu là bệnh có thể chữa khỏi được. Vì vậy, Luật HN&GD năm 2000 không quy định cấm người mắc bệnh hoa liễu kết hôn.

Như vậy, khi tòa án ra quyết định tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự thì người đó bị cấm kết hôn. Quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án là cơ sở để cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn. Luật HN&GD Việt Nam quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn là xuất phát từ tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa nhằm bảo vệ quyền lợi các đương sự.

- ***Không thuộc trường hợp cấm kết hôn***

Kết hôn giả tạo

Luật HN&GD năm 2000 chưa đưa ra khái niệm kết hôn giả tạo nhưng tại Khoản 11 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 đưa ra khái niệm theo đó: “*Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình*”

- Việc kết hôn của nam, nữ phải hoàn toàn tự nguyện tức là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí là mong muốn trở thành vợ chồng của nhau. Mỗi bên nam nữ không bị tác động bởi bên kia hay của bất kỳ người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Sự thể hiện ý chí phải thống nhất với ý chí. Hai bên nam nữ mong muốn trở thành vợ chồng xuất phát từ tình yêu thương giữa họ nhằm mục đích cùng nhau xây dựng gia đình. Sự tự nguyện của hai bên nam nữ trong việc kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn được gắn bó với nhau, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Sự tự nguyện của các bên trong việc kết hôn là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững nhằm đạt được mục đích của hôn nhân và cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

+ Kết hôn giả hay kết hôn giả tạo là thuật ngữ chỉ về một cuộc hôn nhân theo những hợp đồng, thỏa thuận ngầm hoặc trái quy định với pháp luật để tiến hành kết hôn vì những lý do khác hơn là những lý do xây dựng gia đình hay kết hôn trên cơ sở tình yêu. Thay vào đó, một cuộc hôn nhân được dàn xếp cho lợi ích cá nhân (về kinh tế, tài sản, địa vị xã hội, vấn đề cư trú, nhập cảnh...) hoặc một số nhóm mục đích khác chẳng hạn như hôn nhân chính trị. Trong nhiều trường hợp nó được gọi là hôn nhân giả tạo. Kết hôn giả nói chung là vẫn đảm bảo về mặt thủ tục và cặp vợ chồng vẫn được cấp hôn thú tuy nhiên mục đích kết hôn không đảm bảo, việc kết hôn và các thủ tục pháp lý chỉ là hình thức trên mặt

giấy tờ, chứ hai người không hề chung sống với nhau hoặc nhanh chóng ly hôn sau khi đã đạt mục đích

+ Những cuộc hôn nhân giả thường ký một hợp đồng hoặc thỏa thuận ngầm để khai thác lỗ hổng pháp lý hay kẽ hở của pháp luật với nhiều hình thức tinh vi khác nhau. Một cặp vợ chồng có thể kết hôn vì những lý do của công dân hoặc theo mục đích có nơi ở

Ví dụ: Như nhiều nước trên thế giới sẽ cấp quyền cho mọi công dân khi công dân này cưới một công dân sở tại, và trên cơ sở hôn nhân, công dân có nhân khẩu hay hộ khẩu sở tại có thể bảo lãnh cho người thân trên cơ sở kết hôn có thể nhập cảnh, nhập hộ khẩu....

Ví dụ: Tại Hoa Kỳ, Sở Di trú Hoa Kỳ (USCIS) rất nghiêm khắc với nạn kết hôn giả, cơ quan này có thể được phép phạt với một bản án tù giam đến 10 năm và buộc phải nộp tiền phạt lên đến \$ 250.000 tiền phạt. Đối với công dân Mỹ, kết hôn giả sẽ phải chịu mức án là 10 năm tù giam và số tiền phạt lên đến 250.000 USD. Đối với công dân nước ngoài, kết hôn giả sẽ bị trục xuất ra khỏi nước Mỹ, phạt 250.000 USD và cấm nhập cảnh vĩnh viễn.

Ví dụ: Tại Úc, quy trình nhập cư bằng hôn nhân gồm hai bên ký giấy hôn thú, sau đó một bên sẽ nhận được thị thực thường trú tạm thời (Temporary Residency) và tiếp theo 2 năm sau hôn nhân, thị thực thường trú (Permanent Residency) sẽ được cấp. Chi phí cho giấy tờ và văn phòng di trú tốn khoảng 5.000 đôla, trong đó riêng phí cho các loại giấy tờ nộp lên Bộ Di trú đã lên đến 2.000 đôla, khoản tiền trả cho việc văn phòng di trú hoàn thiện và theo dõi hồ sơ là 3.000 đôla.

+ Tại Việt Nam, Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 "Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi...". Tuy nhiên, trong thực tế rất khó phát hiện và nhận biết được việc kết hôn giả, vì việc kết hôn này thường được sắp đặt, dàn dựng và toàn bộ hồ sơ thủ tục pháp lý là đầy đủ và hợp pháp. Quy định xử lý

chỉ có thể là giải quyết ly hôn theo thủ tục chung, giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật, trong một số trường hợp sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt từ 100.000 đồng đến 10 triệu đồng kèm theo thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn (Điều 11, Nghị định 60/2009/NĐ-CP, ngày 23.7.2009 của Chính phủ (về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp)).

→ Việc kết hôn giả theo quy định của nhiều nước là vi phạm pháp luật, vi phạm các nguyên tắc về hôn nhân và gia đình trong việc xây dựng một gia đình bền vững, hạnh phúc. Đặc biệt là việc kết hôn giả đã trở thành một nghề để kinh doanh trục lợi thông qua hoạt động môi giới.

Đang có vợ hoặc có chồng

Quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 5 Luật HN&GD năm 2014

Theo đó tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

- Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

- Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết

Trước đó theo hướng dẫn của NQ 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 giải thích:

- + Người đang có vợ hoặc đang có chồng
 - + Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn;
 - + Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;
- Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định khi kết hôn nam nữ phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Theo nguyên tắc đó thì chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng đã chết hoặc vợ chồng đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn. Từ đó cũng có thể hiểu rằng, những người đang có vợ, có chồng bị cấm kết hôn với nhau và cũng bị cấm kết hôn với những người chưa có chồng, có vợ.
- Luật HN&GD năm 2014 kế thừa các đạo luật trước. Trước khi Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực thì Nhà nước ta vẫn thừa nhận những trường hợp nam nữ lấy nhau tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn chung sống trong quan hệ vợ chồng là hôn nhân thực tế. Do đó, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/11/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình mà hôn nhân đó chưa chấm dứt. Ngoài ra, người đang có vợ, có chồng còn bao gồm cả những người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 3/1/1987 và đang chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.
- Ở nước ta hiện nay vẫn tồn tại một số trường hợp một chồng hai vợ hoặc một vợ hai chồng. Đó là trường hợp cán bộ, bộ đội miền Nam đã có vợ hoặc có chồng ở Miền Nam, tập kết ra Bắc (1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (30/4/1975) họ trở về đoàn tụ gia đình và thực tế đã tồn tại là một người có hai vợ hoặc hai chồng.

Như vậy, các trường hợp vi phạm trên không ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến mà là do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh

→ *Những trường hợp này cần phải được quan tâm nhằm bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đặc biệt đối với phụ nữ và con.*

Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời

Những người cùng dòng máu về trực hệ là quan hệ theo dòng thẳng thế hệ này sinh ra thế hệ kia kế tiếp nhau như: giữa cha, mẹ với con; giữa ông, bà với cháu nội, cháu ngoại.

Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là giữa những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

+ Như vậy, những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau cụ thể là: Cấm kết hôn giữa anh chị em cùng cha mẹ, khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; cấm bác ruột, chú ruột, cậu ruột kết hôn với cháu gái; cấm cô ruột, dì ruột kết hôn với cháu trai; cấm anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì kết hôn với nhau

Trong thời gian qua, tình trạng kết hôn cận huyết thống (giữa con chú con bác, con cô con cậu, con dì) vẫn xảy ra ở một số địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta. Vấn đề này cần được khắc phục và giải quyết thông qua biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân; mặt khác cần kiên quyết xử lý theo pháp luật đối với trường hợp cố tình vi phạm

→ *Luật Hôn nhân và gia đình cấm những người có quan hệ huyết thống gần kết hôn với nhau nhằm đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe, nòi mạnh giống phát triển lành mạnh, đảm bảo lợi ích gia đình và lợi ích xã hội.*

Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi

Đây là mối quan hệ đang tồn tại, khi xác nhận quan hệ cha mẹ con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi có hiệu lực. Quan hệ cha, mẹ con đang phát sinh, nếu không có gì khác thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi với con nuôi như cha mẹ đẻ với con đẻ. Họ đều có quyền và nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ chia sẻ với nhau. Việc kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi khi quan hệ đó đang tồn tại là trái pháp luật và trái với đạo đức xã hội thuần phong mỹ tục.

Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Đối với trường hợp quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 5 cần hiểu là ngoài việc cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi thì điều luật còn cấm kết hôn:

- Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa người đã từng là bố chồng với con dâu;
- Giữa người đã từng là mẹ vợ với con rể;
- Giữa người đã từng là bố dượng với con riêng của vợ;
- Giữa người đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quy định cần thiết dựa trên thuần phong mỹ tục của gia đình truyền thống Việt Nam. Quá trình thực hiện và áp dụng điều kiện kết hôn này cho thấy quy định cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi là phù hợp. Riêng đối với trường hợp cấm kết hôn giữa (hoặc đã từng là) bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng cần được nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng. Hệ thống pháp luật của Việt Nam dưới chế độ phong kiến, thực dân thường quy định phạm vi ngăn cấm quan hệ hôn nhân rất rộng, trong đó thường cấm kết hôn giữa những người có quan hệ thích thuộc về trực hệ.

Theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, về nguyên tắc, Luật quy định chỉ cấm kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi. Đối với những người có quan hệ thích thuộc về trực hệ hoặc có họ ở đời thứ tư và đời thứ năm sẽ không bị Luật cấm kết hôn mà dành cho phong tục, tập quán giải quyết. Đây là quy phạm tùy nghi, nếu phong tục, tập quán ở địa phương đó không cấm thì những người này được kết hôn với nhau; nếu phong tục, tập quán ở địa phương đó vẫn còn cấm kết hôn thì họ không được quyền kết hôn với nhau.

Luật HN&GD năm 1986 cũng quy định tuyệt đối cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi (khoản c, khoản d Điều 7). Đối với những người có họ với nhau ở đời thứ tư, đời thứ năm và những người có quan hệ thích thuộc về trực hệ thì Luật không cấm kết hôn với nhau và cũng không quy định dành cho phong tục, tập quán điều chỉnh. Nghĩa là, theo Luật HN&GD năm 1986 thì việc kết hôn giữa những người này được công nhận là hợp lệ và hợp pháp.

Tuy nhiên, đến Luật HN&GD năm 2000, những người có quan hệ (hay đã từng) có quan hệ thích thuộc về trực hệ lại bị tuyệt đối cấm kết hôn với nhau. Như vậy, vấn đề này cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trong Dự thảo Luật HN&GD (sửa đổi).

Xét về lý thuyết dựa trên cơ sở y học, những người có quan hệ thích thuộc về trực hệ (mối quan hệ giữa bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể; giữa con riêng của một bên với bố dượng, mẹ kế) không phải là những người có quan hệ huyết thống hay có họ trong phạm vi ba đời; vì vậy việc kết hôn giữa những người này hoàn toàn không ảnh hưởng đến sự phát triển của các thế hệ con, cháu. Tuy nhiên việc cấm họ kết hôn với nhau nhằm để phù hợp với thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa đạo đức của dân tộc.

Tham chiếu pháp luật của các quốc gia quy định về vấn đề này, nhiều quốc gia không quy định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ thích thuộc về trực

hệ. Ở Trung Quốc, đất nước có nhiều phong tục, tập quán, quy chuẩn đạo đức trong đời sống hôn nhân và gia đình khá tương thích với nước ta, theo đó, Luật hôn nhân Trung Quốc năm 1980 cũng không cấm kết hôn giữa những người có quan hệ thích thuộc về trực hệ.

→ Việc cấm những người có quan hệ trên nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình, bảo đảm thuần phong, mỹ tục, đảm bảo nguyên tắc của cuộc sống, làm ổn định trật tự giữa các thành viên trong gia đình. Đồng thời ngăn chặn hiện tượng lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc giữa cha mẹ nuôi với con nuôi để có hành vi cưỡng ép kết hôn.

Không cùng giới tính

- Gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội của nó. Một trong những chức năng đó là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống.

- Hiện nay, ở nước ta đã xuất hiện một số trường hợp hai người cùng giới tính chung sống với nhau như vợ chồng. Đây là hiện tượng xã hội đang được quan tâm, với nhiều luồng ý kiến trái chiều trong xã hội. Tuy vậy, đó cũng cần được Nhà nước xem xét một cách phù hợp và thỏa đáng lợi ích của họ.

Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2000. Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986 tuy chưa quy định cụ thể vấn đề cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính nhưng nội dung các quy định về điều kiện kết hôn trong hai văn bản luật cũng đã phản ánh rõ điều kiện này. Theo đó, việc kết hôn giữa những người cùng giới tính không được pháp luật công nhận.

Trong những năm gần đây, thực tế ở nước ta đã xuất hiện cộng đồng người đồng tính (đồng tính nam và đồng tính nữ), song tính và người chuyển giới. Một số trường hợp người đồng tính “xin” kết hôn với nhau đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối. Hiện nay, trong dư luận xã hội và quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, cũng như các cơ quan tư pháp có nhiều ý kiến trái chiều về hiện tượng này.

Thiết nghĩ, việc công nhận hay không công nhận quan hệ hôn nhân đồng tính ở Việt Nam hiện nay cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, bởi đây là vấn đề nhạy cảm. Vào giai đoạn hiện nay, pháp luật không công nhận quan hệ hôn nhân đồng tính là phù hợp, bởi lẽ: *Thứ nhất*, thuần phong mỹ tục của gia đình truyền thống Việt Nam có quan niệm “lấy vợ, lấy chồng là để sinh con, để cái duy trì nòi giống, nối dõi tổ tiên” mà hôn nhân đồng tính thì không thể đáp ứng được quy luật sinh học-tự nhiên này. *Thứ hai*, theo nguyên tắc chung, quyền tự do kết hôn của cá nhân chỉ được pháp luật tôn trọng và bảo hộ khi việc kết hôn tuân thủ điều kiện kết hôn theo luật định, nghĩa là vừa bảo đảm quyền lợi của người kết hôn, vừa phải bảo đảm lợi ích của gia đình và xã hội, vì hôn nhân là cơ sở của gia đình, gia đình là tế bào của xã hội. Tự do, tự nguyện kết hôn không phải là tùy tiện, bừa bãi mà phải tuân thủ ý chí của Nhà nước thông qua văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện kết hôn để việc kết hôn hợp pháp.

Hiện nay, để có cơ sở giải quyết hậu quả về mặt pháp lí của tình trạng chung sống như vợ chồng giữa các cặp đồng tính trong xã hội (xác định và chia tài sản chung; quan hệ đối với các con (nếu có)...), Luật HN&GD 2014 cũng cần cụ thể hoá quy định. Bởi lẽ, hôn nhân đồng tính đã không được pháp luật công nhận thì cũng như trường hợp nam, nữ không đăng kí kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

2.1.2. Quy định của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục đăng ký kết hôn

2.1.2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Thẩm quyền đăng ký kết hôn tại Việt Nam được quy định theo Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình. Tùy vào từng trường hợp cụ thể mà thẩm quyền đăng ký kết hôn sẽ thuộc về các cơ quan sau:

Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau. UBND cấp xã có thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa hai công dân Việt Nam cư trú trong nước thuộc về UBND xã, phường, thị trấn nơi một trong hai bên có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú. Hồ sơ được nộp tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.

Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. UBND cấp huyện, trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, thẩm quyền đăng ký thuộc UBND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam. Cũng trong thẩm quyền này, UBND cấp huyện xử lý các trường hợp kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, nếu họ có nhu cầu đăng ký tại Việt Nam.

Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. UBND cấp huyện nơi công dân Việt Nam cư trú có thẩm quyền đăng ký kết hôn.

Đăng ký kết hôn tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài. Nếu hai bên đều là công dân Việt Nam hoặc một bên là người nước ngoài nhưng cư trú ở nước ngoài, họ có thể đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam). Thủ tục đăng ký sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật nước sở tại.

Đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam. UBND cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên có thể tiếp nhận và giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn đối với hai người nước ngoài cư trú tại Việt Nam nếu họ có nhu cầu đăng ký tại Việt Nam.

Các cơ quan này có thẩm quyền chứng nhận đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn, làm căn cứ pháp lý công nhận quan hệ hôn nhân giữa hai bên theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.1.2.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

a. Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam

Các bên kết hôn đều là công dân Việt Nam kết hôn tại Việt Nam thì khi đăng ký kết hôn phải tiến hành các thủ tục sau:

Hai bên xuất trình Chứng minh nhân dân và nộp tờ khai đăng ký kết hôn.

Trường hợp một bên cư trú tại xã này nhưng đăng ký kết hôn tại xã khác thì phải có xác nhận tình trạng hôn nhân. Xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban

nhân dân cấp xã. Nếu là người đang lao động, học tập, công tác ở nước ngoài về Việt Nam kết hôn thì cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại xác nhận tình trạng hôn nhân. Nếu là cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân. Xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị trong vòng 6 tháng kể từ ngày xác nhận.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn cho nam nữ. Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn được kéo dài không quá 5 ngày.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ đăng ký kết hôn cho nam nữ. Lễ đăng ký kết hôn phải được tiến hành trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hoặc tại bản, làng nếu là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trong lễ đăng ký kết hôn phải có mặt của hai bên nam nữ. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên nam nữ cho biết về sự tự nguyện kết hôn của họ. Nếu nam nữ vẫn đồng ý kết hôn với nhau thì cán bộ tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận kết hôn. Nam nữ cùng ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn và đăng ký kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký vào giấy chứng nhận kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam nữ. Tại đây, hai bên nam nữ được giải thích về quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

b. Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam

- Hồ sơ đăng kí bao gồm:

+ Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của cơ quan có thẩm quyền (chưa qua 6 tháng). Đối với người nước ngoài nếu pháp luật nước họ là công dân không có quy định về xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay thế bằng việc xác nhận lời tuyên thệ là họ không có vợ, không có chồng;

+ Giấy xác nhận của tổ chức ý tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp chưa quá 6 tháng tính từ ngày nhận hồ sơ, xác nhận người kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình;

+ Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam) và bản sao hộ chiếu hoặc các giấy tờ thay thế khác (đối với người nước ngoài);

+ Bản sao sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận nhân khẩu hoặc giấy các nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam) và thẻ thường trú, thẻ tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam);

- Thủ tục đăng ký kết hôn:

+ Hồ sơ đăng ký kết hôn nộp tại sở tư pháp (nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam) hoặc tại cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam (nếu đăng ký kết hôn tại cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước ngoài). Khi nộp hồ sơ, hai bên kết hôn phải cùng có mặt. Nếu vì lý do khách quan mà một trong hai bên không có mặt thì phải có đơn vắng mặt và ủy quyền cho bên kia nộp hồ sơ. Không chấp nhận nộp hồ sơ qua người thứ ba;

+ Thời hạn đăng ký kết hôn là 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Nếu cần xác minh thêm thì thời gian được kéo dài thêm 20 ngày (đăng ký kết hôn tại Việt Nam) và 45 ngày (đăng ký kết hôn tại cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam);

+ Lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà các bên mới yêu cầu tổ chức lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2.1.3. Hậu quả pháp lý của kết hôn

Việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật không chỉ là thủ tục để công nhận hôn nhân hợp pháp, mà còn mang lại những hậu quả pháp lý quan trọng liên quan đến quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng và với con cái. Sau đây là phân tích các hậu quả pháp lý chính của việc đăng ký kết hôn.

- *Xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp*

Công nhận tư cách vợ chồng: Sau khi đăng ký kết hôn, quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận, xác lập trên cơ sở bình đẳng, tình yêu thương và sự tôn trọng lẫn nhau. Cả hai bên chính thức trở thành vợ chồng về mặt pháp lý, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh trong các vấn đề về quyền và nghĩa vụ nhân thân cũng như tài sản.

Quyền và nghĩa vụ nhân thân: Vợ chồng có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân đối với nhau, bao gồm: Quyền bình đẳng trong hôn nhân: Cả vợ và chồng đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ vợ chồng, không phân biệt giới tính; Quyền tôn trọng danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau; Nghĩa vụ chung sống và hỗ trợ lẫn nhau: Vợ chồng phải sống chung, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ nhau trong đời sống gia đình; Quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng: Vợ chồng có quyền tự do trong việc theo đuổi tôn giáo và tín ngưỡng riêng của mỗi người.

- *Hậu quả pháp lý về tài sản*

Xác lập chế độ tài sản vợ chồng

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình, khi kết hôn, chế độ tài sản chung và tài sản riêng giữa vợ chồng sẽ được xác lập. Tài sản chung: Tất cả tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập do lao động, sản xuất, kinh doanh, và lợi tức phát sinh trong thời kỳ hôn nhân được xem là tài sản chung của vợ chồng. Tài sản này sẽ được quản lý và sử dụng chung, cả hai có quyền quyết định và nghĩa vụ đóng góp vào các nhu cầu của gia đình. Tài sản riêng: Những tài sản mà mỗi bên có trước khi

kết hôn, hoặc tài sản thừa kế, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân sẽ được coi là tài sản riêng.

- *Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung*

Vợ chồng có quyền bình đẳng trong việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Các quyết định liên quan đến tài sản chung cần có sự đồng ý của cả hai bên. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, tài sản chung sẽ được chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố như công sức đóng góp của mỗi bên, quyền lợi của con cái, và hoàn cảnh của vợ, chồng.

- *Quyền và nghĩa vụ đối với con cái*

Xác lập quan hệ cha mẹ - con cái. Việc đăng ký kết hôn hợp pháp tạo cơ sở để xác lập quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con cái, trong đó cả vợ và chồng đều có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái. Cả hai bên có quyền bình đẳng trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến con cái, như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, và quyết định tương lai của con.

Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, cả hai bên đều có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái chưa đủ tuổi thành niên hoặc con cái mất khả năng lao động. Điều này đảm bảo quyền lợi cho con cái không bị ảnh hưởng bởi tình trạng hôn nhân của cha mẹ.

- *Hậu quả pháp lý liên quan đến thừa kế*

Quyền thừa kế tài sản. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ hoặc chồng trở thành người thừa kế theo pháp luật của nhau. Khi một bên vợ hoặc chồng qua đời, người còn lại có quyền thừa kế tài sản của người đã mất theo thứ tự thừa kế do pháp luật quy định.

Quyền thừa kế ưu tiên. Vợ hoặc chồng sẽ thuộc hàng thừa kế thứ nhất cùng với con cái và cha mẹ của người đã mất. Điều này đảm bảo quyền lợi thừa kế tài sản của người còn sống trong trường hợp người kia qua đời mà không để lại di chúc hoặc có di chúc nhưng không đề cập đến quyền lợi của họ.

- *Hậu quả pháp lý liên quan đến ly hôn*

Quyền yêu cầu ly hôn. Khi đã đăng ký kết hôn, vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi nhận thấy hôn nhân không còn khả năng hàn gắn, không thể tiếp tục chung sống.

Giải quyết tài sản và con cái khi ly hôn. Khi ly hôn, Tòa án sẽ giải quyết việc chia tài sản chung, quyền nuôi con, và nghĩa vụ cấp dưỡng. Quyết định này dựa trên nguyên tắc bình đẳng nhưng có xem xét đến hoàn cảnh và quyền lợi của các bên.

Trong trường hợp có con chung, Tòa án sẽ quyết định người trực tiếp nuôi con dựa trên lợi ích tốt nhất cho con và đảm bảo người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và thăm nom.

- *Trách nhiệm pháp lý khi vi phạm nghĩa vụ hôn nhân*

Sau khi đăng ký kết hôn, nếu một trong hai bên vi phạm nghĩa vụ hôn nhân (ví dụ: bạo lực gia đình, ngoại tình, hoặc không chăm sóc con cái), người bị hại có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý. Pháp luật hình sự và dân sự đều có quy định xử lý các vi phạm liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- *Hậu quả pháp lý liên quan đến bảo hiểm xã hội và quyền lợi khác*

Đăng ký kết hôn hợp pháp tạo điều kiện cho vợ hoặc chồng được hưởng các quyền lợi về bảo hiểm xã hội khi một bên là người lao động tham gia bảo hiểm. Ví dụ, trong trường hợp vợ hoặc chồng qua đời, người còn lại có quyền nhận trợ cấp mai táng và trợ cấp tuất nếu đủ điều kiện.

Các quyền lợi về chế độ thai sản, nghỉ dưỡng bệnh hoặc các ưu đãi liên quan đến hôn nhân cũng được áp dụng sau khi đăng ký kết hôn.

Việc đăng ký kết hôn mang lại hậu quả pháp lý quan trọng, xác lập các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng, liên quan đến tài sản, con cái, và thừa kế. Đăng ký kết hôn giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cả hai bên trong quan

hệ hôn nhân, đồng thời đảm bảo sự bảo vệ từ pháp luật khi xảy ra tranh chấp hoặc các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân.

2.2. Thực trạng đăng ký kết hôn ở phường Giếng Đáy

2.2.1. Giới thiệu về phường Giếng Đáy

Ngày 30/4/1975: Sau chiến thắng vĩ đại của chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh, cán bộ đảng viên và nhân dân tiểu khu Giếng Đáy bước vào thực hiện nhiệm vụ mới. Ngày 25/4/1976: cử tri trong cả nước đã tung bừng tham gia cuộc bầu cử Quốc hội nước Việt Nam thống nhất. Tin tưởng, phấn khởi trước thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tại thị trấn Bãi Cháy và tiểu khu Giếng Đáy cử tri đã đi bỏ phiếu bầu 14 đại biểu Quốc hội theo sự phân bổ của Quốc hội với tỉ lệ cao 98,5%. Tháng 6/1976: kỳ họp Quốc hội thống nhất lần thứ nhất quyết định nhiều vấn đề quan trọng của đất nước trong đó có việc đổi tên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Tháng 1/1976: Đảng bộ thị trấn Bãi Cháy đã tiến hành Đại hội lần thứ VI. Đảng bộ thị trấn Bãi Cháy tiến hành Đại hội lần thứ VI (1977) để triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, mà nhiệm vụ trọng tâm là triển khai những định hướng lớn đã ghi trong nghị quyết Đại hội lần thứ V. Ngày 16/1/1979: Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 17-QĐ/CP phê chuẩn việc vạch địa giới, đổi tên 1 số xã và thị trấn. Ngày 28/4/1979: Ban Thường vụ Thị ủy Hồng Gai ra Quyết định số 74 -QĐ/TU thành lập Đảng bộ thị trấn Giếng Đáy gồm 5 chi bộ (3 chi bộ khu phố, 1 chi bộ HTX và chi bộ liên cơ quan Văn phòng Ủy ban) với 32 đảng viên. Ngày 30/12, Thành phố tổ chức Lễ khởi công xây dựng công trình trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND – UBND phường và công an phường Giếng Đáy phục vụ GPMB dự án Tuyến đường nối điểm cầu Cửa Lục 1 đến ngã ba Kênh Đồng. Dự Lễ khởi công có đồng chí: Vũ Thị Mai Anh, Phó Bí thư TT Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố.

2.2.2. Thực trạng đăng ký kết hôn ở phường Giếng Đáy

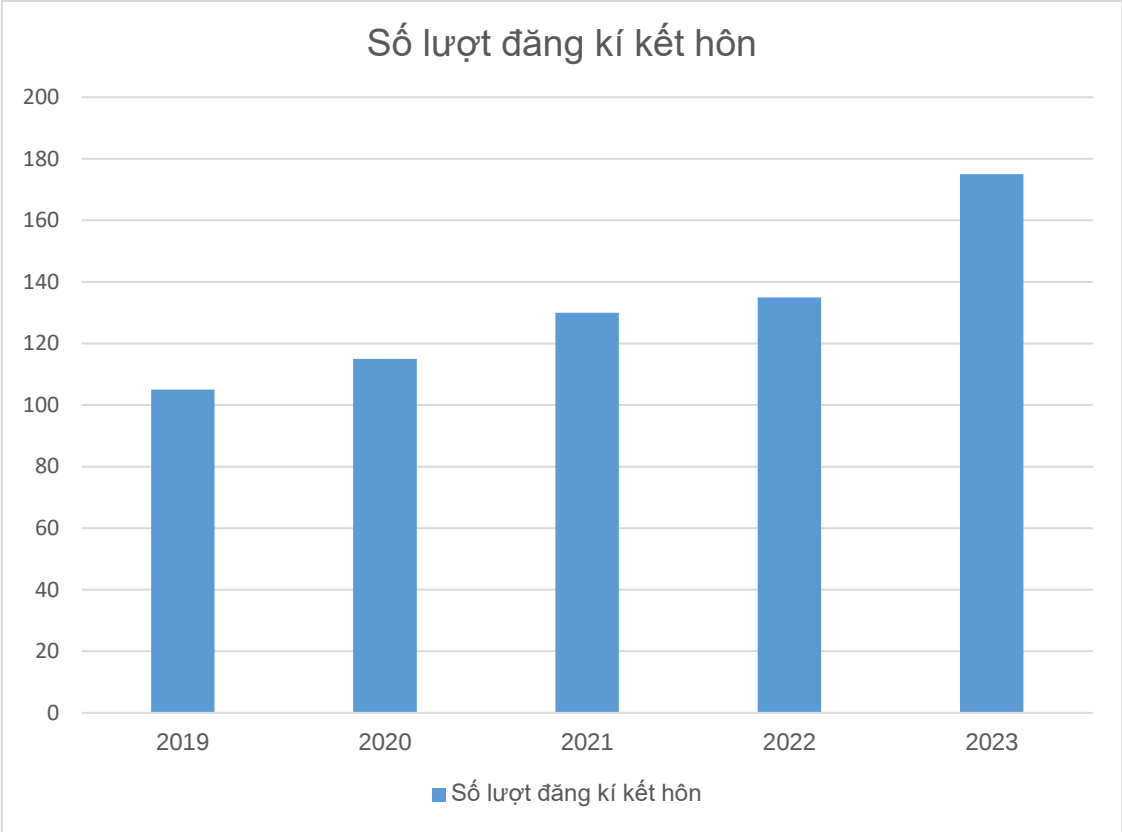
- **Công tác chỉ đạo của UBND đối với công tác đăng ký kết hôn**
 - Đối với công tác đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo phòng tư pháp thường xuyên

hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc với cấp phường, định kì kiểm tra công tác tư pháp phường và hướng dẫn cho tư pháp về công tác đăng kí kết hôn. Ủy ban nhân dân phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nhận thức về công tác hộ tịch được nâng lên. Ban tư pháp và cán bộ hộ tịch đã quan tâm nhiều đến công tác đăng ký kết hôn so với trước.

- Công tác quản lý sổ sách biểu mẫu. Giấy tờ hộ tịch phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh sử dụng sổ mới và biểu mẫu mới theo mẫu của Bộ tư pháp, không chỉ ban hành các văn bản quản lý nhà nước đối với hộ tịch sử dụng giấy tờ ĐKKH ngoài luồng, sổ được quản lý tại UBND phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, ở cơ sở đã có tủ riêng cho ban tư pháp và tủ sách pháp luật đã góp phần quản lý sách, biểu mẫu giấy tờ ĐKKH tương đối tốt.
- Công tác nghiệp vụ: Ủy ban nhân dân phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã mở hội nghị tập huấn cho cho trưởng ban tư pháp và cán bộ tư pháp do Sở tư pháp mở, hàng tháng qua hội nghị giao ban Tư pháp phường và phòng tư pháp kết hợp hướng dẫn nghị định 123/2015/NĐ-CP.
- Ủy ban nhân dân phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh làm tốt công tác tuyên truyền pháp luật đăng ký và quản lý hộ tịch. Thực hiện tốt đăng ký và quản lý hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo đúng quy định tại nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác hộ tịch các tổ dân phố, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn về hộ tịch, quản lý, sử dụng cấp phát các loại sổ ĐKKH, biểu mẫu hộ tịch do Bộ tư pháp phát hành đúng quy định.

Bảng 2.1: Tổng số đăng ký kết hôn trong 5 năm của phường Giếng Đáy

STT	Nội dung	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
1	Đăng ký kết hôn	Người	105	115	130	135	175



Biểu đồ 2.1: Tổng số đăng kí kết hôn trong 5 năm từ 2019-2023 của phường Giếng Đáy

Việc đăng ký kết hôn đã tiến hành đúng thể thức quy định kết hôn của Luật hôn nhân gia đình 2014, Luật hộ tịch và văn bản hướng dẫn thi hành. Ở phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã có phòng đăng ký kết hôn và trao giấy kết hôn, việc trao giấy kết hôn đúng mẫu của Bộ tư pháp.

Việc đối chiếu đăng ký kết hôn phải chính xác không có trường hợp đăng ký kết hôn cho người chưa đủ tuổi kết hôn. Thống kê hôn nhân thực tế cho đến thời điểm cuối năm 2023 không có trường hợp nào chưa đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau. Đây là điểm mạnh của phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh là do công tác tuyên truyền tốt đến người dân địa phương.

2.2.3. Khó khăn, vướng mắc về đăng ký kết hôn ở phường Giếng Đáy

2.2.3.1. Đối với UBND phường

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhiều UBND cấp xã giải quyết chưa đúng quy định. Theo luật định, để UBND cấp xã giải quyết yêu cầu đăng ký kết hôn cho người dân là 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, thủ tục hợp lệ; nếu xác minh các vấn đề nào khác thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 5 ngày. Nhưng thực tế vẫn có nhiều hồ sơ gần 1 tháng vẫn chưa giải quyết, gây nhiều phiền hà cho người dân.

Sai sót nhiều nhất trong thủ tục giải quyết đăng ký kết hôn cho công dân là việc ký tên trong chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và tờ khai đăng ký kết hôn. Một trong những quy định bắt buộc trong thủ tục giải quyết đăng ký kết hôn là các bên nam, nữ đều phải ký tên vào sổ đăng ký kết hôn để chứng tỏ quan hệ hôn nhân do các bên xác lập là quan hệ hoàn toàn tự nguyện và chịu trách nhiệm về quan hệ hôn nhân do mình xác lập.

2.2.3.2. Đối với người dân yêu cầu thủ tục đăng ký kết hôn

- **Vướng mắc về chủ thể đăng ký kết hôn**

Một là, về ghi chép trong sổ sách hộ tịch, còn nhiều trường hợp ghi không đủ nội dung, dữ kiện trong mẫu giấy tờ hộ tịch và sổ hộ tịch có sẵn; sử dụng nhiều màu mực cho một sự kiện đăng ký hộ tịch, khi tẩy xóa, sửa chữa không thực hiện việc ghi chú và đóng dấu theo đúng nguyên tắc theo quy định tại Luật hộ tịch và văn bản hướng dẫn thi hành. Sổ hộ tịch sau khi khóa hết năm vẫn còn nhiều trang không tiếp tục sử dụng mà sử dụng cuốn mới.

Hai là, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về hộ tịch còn hạn chế, chính sách đãi ngộ cho cán bộ làm công tác hộ tịch chưa thỏa đáng, công tác tuyên truyền phổ biến cho nhân dân về đăng ký hộ tịch ở nhiều phường chưa thường xuyên. Sự phối hợp với Đảng ủy chính quyền, các đoàn thể chính trị ở một số khu dân cư chưa kịp thời.

- **Vướng mắc về trình tự đăng ký kết hôn**

Điều 22 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định, khi đến đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã – nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thì cả hai bên nam, nữ phải nộp tờ khai theo mẫu quy định và xuất trình chứng minh nhân dân. Trong trường hợp, một người cư trú tại xã, phường, thị trấn nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác thì phải có xác nhận của UBND cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó. Quy định như vậy, nhưng qua kiểm tra, có nhiều hồ sơ một trong các bên nam, nữ không xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định, hoặc có xác nhận tình trạng hôn nhân nhưng đã quá hạn 6 tháng mà UBND cấp xã vẫn giải quyết cho đăng ký kết hôn. Lẽ ra, trong trường hợp này phải yêu cầu xác nhận lại tình trạng hôn nhân, nhưng cán bộ hộ tịch cơ sở vẫn giải quyết cho đương sự đăng ký kết hôn là không đúng luật. Ngược lại, chỉ yêu cầu các bên nam, nữ xuất trình chứng minh nhân dân để đối chiếu với tờ khai đăng ký kết hôn theo thủ tục, nhưng nhiều cán bộ hộ tịch vẫn yêu cầu người dân phải photo nộp cả chứng minh nhân dân, gây phiền phức cho người dân.

CHƯƠNG 3. NHỮNG KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN TẠI PHƯỜNG GIỀNG ĐÁY

3.1. Những bất cập còn tồn tại trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn

3.1.1. Về xây dựng danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình

Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình được ban hành kèm theo Nghị định 126/2014/NĐ-CP, như sau:

**** Các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ:***

- Kết hôn trước tuổi quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.
- Việc đăng ký kết hôn không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.
- Cưỡng ép kết hôn do xem “lá số” và do mê tín dị đoan; cản trở hôn nhân do khác dân tộc, tôn giáo.
- Cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên.
- Nếu nhà trai không có tiền cưới và đồ sính lễ thì sau khi kết hôn, người con rể buộc phải ở rể để trả công cho bố, mẹ vợ.
- Quan hệ gia đình theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ, không bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái.

Chế độ phụ hệ:

+ Khi ly hôn, nếu do người vợ yêu cầu ly hôn thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sính lễ và những phí tổn khác; nếu do người chồng yêu cầu ly hôn thì nhà gái vẫn phải trả lại nhà trai một nửa đồ sính lễ. Sau khi ly hôn, nếu người phụ nữ kết hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì. Sau khi cha, mẹ ly hôn, con phải theo cha.

+ Khi người chồng chết, người vợ góa không có quyền hưởng phần di sản của người chồng quá cố để lại. Nếu người vợ góa tái hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì.

+ Khi người cha chết, chỉ các con trai có quyền còn các con gái không có quyền hưởng phần di sản của người cha quá cố để lại.

Chế độ mẫu hệ:

+ Người con bị bắt buộc phải mang họ của người mẹ.

+ Khi người vợ chết, người chồng góa không có quyền hưởng phần di sản của người vợ quá cố để lại và không được mang tài sản riêng của mình về nhà.

+ Khi người mẹ chết, chỉ các con gái có quyền còn các con trai không có quyền hưởng phần di sản của người mẹ quá cố để lại.

+ Sau khi ở rể, người con rể bị “từ hôn” hoặc sau khi ăn hỏi, nhận đồ sính lễ, người con trai bị “từ hôn” thì không được bù trả lại.

- Không kết hôn giữa người thuộc dân tộc này với người thuộc dân tộc khác và giữa những người khác tôn giáo.

**** Các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cấm áp dụng***

- Chế độ hôn nhân đa thê.

- Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời.

- Tục cướp vợ để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ.

- Thách cưới cao mang tính chất gả bán (như đòi bạc trắng, tiền mặt, của hồi môn, trâu, bò, chiêng ché... để dẫn cưới).

- Phong tục “nói dây”; Khi người chồng chết, người vợ góa bị ép buộc kết hôn với anh trai hoặc em trai của người chồng quá cố; khi người vợ chết, người chồng góa bị ép buộc kết hôn với chị gái hoặc em gái của người vợ quá cố.

- Bắt buộc người phụ nữ góa chồng hoặc người đàn ông góa vợ, nếu kết hôn với người khác thì phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng cũ hoặc nhà vợ cũ.
- Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn.

3.1.2. Về tuổi kết hôn

Kết hôn được coi là hợp pháp nếu đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể là: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”.

Mặc dù khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể về điều kiện kết hôn nhưng trong thực tiễn thi hành còn gặp phải những khó khăn, vướng mắc.

Về điều kiện tuổi kết hôn: Điều kiện về tuổi kết hôn, được quy định tại Điều 8, nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên, một số nước và vùng lãnh thổ quy định về tuổi kết hôn thấp hơn so với Việt Nam; nếu áp dụng pháp luật nước ngoài đối với quan hệ Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam thì có được áp dụng hay không? Ngoài ra, thực tiễn thi hành quy định về tuổi kết hôn còn rất nhiều bất cập giữa quy định của pháp luật và tập quán về tuổi kết hôn. Ở một số địa phương, cộng đồng, người dân vẫn kết hôn theo độ tuổi trong tập quán dẫn tới tình trạng tảo hôn vẫn còn tồn tại ở các nhóm cộng đồng này đặc biệt tỷ lệ kết hôn trước tuổi luật định ở vùng cao, nơi đồng bào dân tộc ít người sinh sống còn khá cao. Nhưng trên thực tế khá nhiều nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng chưa tới độ tuổi này và Pháp luật về hộ tịch vẫn thừa nhận quyền làm mẹ của người chưa đủ 18 tuổi, vẫn được đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú.

3.1.3. Về kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ hàng trong phạm vi ba đời

Hôn nhân cận huyết là một hủ tục phổ biến và tồn tại ở nhiều nơi đặc biệt là tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Vấn nạn này không chỉ vi phạm về mặt đạo đức và pháp luật, mà còn gây nhiều hệ lụy khác cho xã hội.

Mặc dù tình trạng hôn nhân cận huyết thống trong những năm gần đây đã được giảm thiểu đáng kể, tuy nhiên không thể không nhắc đến những ảnh hưởng nặng nề của hôn nhân cận huyết thống đến sức khỏe của những người mẹ và trẻ em, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cao và nguy cơ tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi; quyền của trẻ em cũng không được đảm bảo. Không chỉ vậy, hôn nhân cận huyết còn làm suy giảm chất lượng dân số, duy trì giống nòi, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực và sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

3.1.4. Về năng lực hành vi dân sự trong kết hôn

Người mất năng lực dân sự được hiểu là người bị mắc căn bệnh làm mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi và có quyết định của Tòa án tuyên bố người đó bị mất năng lực hành vi dân sự. Trên thực tế có rất ít người là ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em.... yêu cầu tòa án tuyên bố người thân của mình bị mất năng lực hành vi dân sự nên vẫn có nhiều trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự được đăng ký kết hôn. Nhiều cơ quan đăng ký kết hôn còn lúng túng trong việc xác minh người này có thuộc diện cấm kết hôn không. Thực tiễn giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình liên quan vấn đề này đã phát sinh vấn đề: Có nhiều trường hợp vì một số lý do mà kết hôn với người thực tế không thể nhận thức, không làm chủ được hành vi của mình nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, khi nhận ra hoặc không thể chung sống với người này được nữa, người vợ/ chồng có nhu cầu muốn ly hôn được hướng dẫn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật theo quy định. Tòa án thụ lý yêu cầu giải quyết hủy hôn nhân trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền (cụ thể là Hội liên hiệp phụ nữ....) thì gặp phải ý kiến phản đối của phía gia đình người vợ/chồng và Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho rằng: Họ đã tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật (vì người vợ/chồng chưa bị Tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự. Do đó người vợ/chồng tuy không thể nhận thức, không làm chủ hành vi nhưng chưa có

quyết định của Tòa án tuyên người đó mất năng lực hành vi dân sự thì vẫn coi là người bình thường). Một số trường hợp kết hôn và đã gây hậu quả xấu cho xã hội.

3.1.5. Về vấn đề hôn nhân giữa những người cùng giới tính

Quan hệ vợ chồng được thừa nhận trên cơ sở kết hôn, bởi lẽ, hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa một người nam và một người nữ, sự liên kết này phải được thừa nhận bằng một hình thức pháp lý mà thông qua đó Nhà nước thừa nhận bằng một hình thức pháp lý - đăng ký kết hôn. Theo pháp luật Việt Nam, việc thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam nữ phải được thực hiện thông qua việc đăng ký kết hôn. Mọi nghi thức kết hôn khác không tuân thủ quy định về đăng ký kết hôn đều không được pháp luật công nhận. Điều đó có thể khẳng định kết hôn là sự kiện pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo trình tự thủ tục luật định, nhằm công nhận các bên kết hôn là vợ chồng. Không phải bất kì ai cũng có thể đăng ký kết hôn mà phải thỏa mãn các điều kiện về kết hôn mà pháp luật quy định thì họ mới được kết hôn. Việc kết hôn sẽ không được coi là hợp pháp nếu thiếu một trong các sự kiện hoặc hành vi dẫn đến việc kết hôn đó có giá trị pháp lý. Theo đó, tại khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn”*.

Việc hai người cùng giới tính kết hôn và chung sống với nhau, tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là *“cấm”* không được phép thực hiện, nếu cố tình thực hiện thì sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Nhưng đến Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tại khoản 2 Điều 8: *“Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính”*. *“Không thừa nhận”* nghĩa là không cấm nhưng cũng không công nhận họ là vợ chồng về mặt pháp lý. Những người đồng giới có thể tổ chức đám cưới, tiệc cưới công khai, công khai chung sống với nhau như vợ chồng nhưng họ không được đăng ký kết hôn, không được hưởng các quyền lợi như những cặp vợ chồng bình thường khác.

3.1.6. Về vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đặc biệt đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì những trường hợp này xem như đã có đăng ký kết hôn, trong mọi giao dịch của họ được xem là vợ chồng hợp pháp. Nhưng trên thực tế đối với trường hợp này khi tham gia giao dịch ở một số lĩnh vực khác như cư trú, đất đai chẳng hạn thì cơ quan tiếp nhận yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận kết hôn để chứng minh quan hệ vợ chồng hợp pháp. Từ đó, đã lộ ra những hạn chế nhất định.

3.1.7. Về chế độ tài sản của vợ chồng

Tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*. Quy định này còn có nhiều bất cập trên thực tế. Chẳng hạn, trong quá trình giao dịch, chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà người vợ hoặc chồng được tặng cho tài sản trước khi kết hôn hoặc sau khi kết hôn và đứng tên quyền sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi giao dịch mua bán, chuyển nhượng làm thủ tục sang tên cho người bán thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất lại yêu cầu vợ hoặc chồng phải có bản cam kết đó là tài sản riêng của vợ hoặc chồng thì mới cho chuyển nhượng. Điều này gây khó khăn cho người dân trong việc thực hiện các giao dịch, mặt khác còn ảnh hưởng phần nào đến tình cảm vợ chồng khi một bên tránh né hoặc không tranh chấp nhưng cũng không viết cam kết vì họ cho rằng họ không liên quan đến tài sản của một bên vợ hoặc chồng. Do đó, cũng cần có sự phối hợp đồng bộ trong các văn bản pháp luật liên quan.

3.1.8. Về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

- Việc công dân Việt Nam nói chung, phụ nữ Việt Nam nói riêng kết hôn với người nước ngoài có xu hướng tăng, tuy nhiên, ngày càng có nhiều phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài vì mục đích kinh tế, không vì mục đích hôn nhân và không xuất phát từ tình yêu nam nữ trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (mà ở đây tập trung chủ yếu là kết hôn với nam giới Đài Loan, hiện nay có xu hướng mở rộng với cả nam giới Hàn Quốc), điều này đã làm nảy sinh nhiều hệ lụy.

- Vẫn còn không ít trường hợp phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài thông qua hoạt động môi giới bất hợp pháp. Sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên nam, nữ trước khi kết hôn hết sức hạn chế, khiến nhiều phụ nữ Việt Nam sau khi kết hôn lâm vào hoàn cảnh khó khăn, dẫn đến hôn nhân tan vỡ. Theo khảo sát của Bộ Tư pháp, việc kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài mang tính chất phong trào và tập trung vào một số quốc gia và vùng lãnh thổ như: Đài Loan, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Hoạt động kinh doanh, môi giới kết hôn nhằm mục đích trục lợi, bất hợp pháp của một số tổ chức, cá nhân cũng ngày càng mở rộng và phát triển, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây và Đông Nam Bộ.

- Tình trạng lợi dụng kết hôn với người nước ngoài để thực hiện hành vi phạm tội. Trên thực tế, có rất nhiều phụ nữ đã bị lừa bán, trở thành nạn nhân của nạn buôn người thông qua con đường kết hôn với người nước ngoài và đây chính là mặt trái của vấn đề kết hôn với người nước ngoài.

- Pháp luật điều chỉnh quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài vẫn còn một số vướng mắc. Có thể nói, đây là vấn đề quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Việc khắc phục được vướng mắc này có ý nghĩa quyết định trong việc lành mạnh hóa quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài trong thời gian tới.

- Hoạt động hỗ trợ kết hôn của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn còn chưa tương xứng với vai trò và đòi hỏi của xã hội. Trên thực tế, tổ chức của các trung tâm này còn lỏng lẻo, hoạt động rất cầm chừng, hình thức. Một số trung tâm từ khi thành lập đến nay chưa tư vấn được cho một trường hợp nào. Điều này cũng làm giảm sự lành mạnh hóa của các quan hệ kết hôn với người nước ngoài của công dân Việt Nam.

Việc xác định những vướng mắc nêu trên sẽ là cơ sở cho việc định hướng và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật cũng như tăng cường hiệu quả hoạt động của các thiết chế trong việc điều chỉnh quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong thời gian tới, Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật về quan hệ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

3.2. Những kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn

Để nâng cao hiệu quả của việc đăng ký kết hôn, có thể áp dụng nhiều biện pháp từ cấp độ pháp lý, giáo dục, quản lý hành chính, đến việc tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội. Các biện pháp này không chỉ giúp đảm bảo sự tuân thủ pháp luật mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho công dân và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân. Dưới đây là một số biện pháp cụ thể:

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đăng ký kết hôn

Đơn giản hóa thủ tục hành chính. Giảm bớt các thủ tục phức tạp: Việc đơn giản hóa quy trình và thủ tục đăng ký kết hôn sẽ giúp giảm thời gian và chi phí cho người dân, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc hoàn tất các thủ tục đăng

ký. Ứng dụng công nghệ thông tin: Áp dụng hệ thống đăng ký kết hôn trực tuyến hoặc hỗ trợ thông qua các cổng dịch vụ công điện tử sẽ giúp người dân tiếp cận và thực hiện các thủ tục một cách thuận lợi hơn, đặc biệt đối với các cặp đôi sinh sống tại các vùng xa xôi, khó khăn.

Cải cách quy định về kết hôn quốc tế. Đối với các trường hợp kết hôn với người nước ngoài, cần có sự đơn giản hóa các yêu cầu về giấy tờ, thủ tục liên quan đến quốc tịch, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đại diện ngoại giao để hỗ trợ công dân đăng ký kết hôn một cách hiệu quả hơn.

Bảo đảm thực thi nghiêm túc các quy định pháp luật. Các cơ quan chức năng cần nâng cao hiệu quả giám sát và bảo đảm thực thi các quy định liên quan đến đăng ký kết hôn, đặc biệt là việc ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm như kết hôn giả, kết hôn ép buộc, tảo hôn, hoặc hôn nhân cận huyết.

3.2.2. Nâng cao nhận thức và giáo dục về pháp luật hôn nhân

Tuyên truyền về ý nghĩa của đăng ký kết hôn. Thực hiện các chiến dịch tuyên truyền rộng rãi về ý nghĩa pháp lý và xã hội của việc đăng ký kết hôn, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, và những nơi còn ảnh hưởng bởi các tư tưởng phong kiến hoặc thiếu hiểu biết về pháp luật. Các chương trình tuyên truyền này có thể được thực hiện thông qua các phương tiện truyền thông, trường học, cộng đồng, và các tổ chức xã hội.

Giáo dục về quyền và nghĩa vụ hôn nhân. Tăng cường giáo dục về pháp luật hôn nhân và các quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong các trường học, tổ chức xã hội. Việc hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên trong hôn nhân giúp người dân nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của việc đăng ký kết hôn.

Tổ chức các khóa học tiền hôn nhân tại các trung tâm tư vấn hoặc tại cộng đồng để cung cấp kiến thức cho các cặp đôi về vấn đề pháp lý và tâm lý liên quan đến hôn nhân.

Xóa bỏ các quan niệm văn hóa cản trở việc đăng ký kết hôn. Ở một số vùng miền, việc kết hôn mà không đăng ký hoặc kết hôn theo phong tục mà không qua pháp luật vẫn tồn tại. Chính quyền địa phương cần có biện pháp tiếp cận để thay

đôi những quan niệm này thông qua tuyên truyền về hậu quả của việc không đăng ký kết hôn và lợi ích của việc đăng ký hợp pháp.

3.2.3. Tăng cường sự hỗ trợ từ phía cơ quan chức năng

Nâng cao chất lượng và trách nhiệm của cán bộ thực hiện đăng ký kết hôn. Đào tạo cán bộ tại các Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan thực hiện chức năng đăng ký kết hôn để họ hiểu rõ quy trình, thái độ phục vụ người dân, và nắm vững pháp luật về hôn nhân. Điều này sẽ giúp tăng cường tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong việc xử lý các hồ sơ đăng ký kết hôn.

Hỗ trợ tư vấn và giải đáp thắc mắc cho công dân. Các cơ quan chức năng cần cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí hoặc hỗ trợ về pháp lý để giải đáp các thắc mắc liên quan đến đăng ký kết hôn, nhất là trong các trường hợp phức tạp như kết hôn quốc tế, kết hôn với người thuộc dân tộc thiểu số, hoặc các trường hợp không rõ ràng về quyền và nghĩa vụ.

Hỗ trợ các đối tượng yếu thế. Các đối tượng yếu thế như người khuyết tật, phụ nữ ở vùng sâu vùng xa, người dân tộc thiểu số cần được hỗ trợ đặc biệt để tiếp cận với việc đăng ký kết hôn. Chính quyền địa phương có thể tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục, miễn giảm phí hoặc cung cấp dịch vụ đăng ký lưu động.

3.2.4. Ngăn chặn và xử lý vi phạm liên quan đến hôn nhân

Ngăn chặn kết hôn giả tạo và kết hôn vì mục đích khác. Cần có biện pháp chặt chẽ để ngăn chặn tình trạng kết hôn giả vì mục đích di cư, trục lợi kinh tế, hoặc vì các lý do không chính đáng khác. Các cơ quan quản lý cần kiểm tra kỹ lưỡng các trường hợp đăng ký kết hôn có dấu hiệu nghi ngờ, đồng thời phối hợp với cơ quan công an để điều tra và xử lý nếu phát hiện có vi phạm.

Xử lý nghiêm các hành vi tảo hôn và hôn nhân ép buộc. Tảo hôn và hôn nhân ép buộc vẫn là vấn đề tồn tại ở một số vùng dân tộc thiểu số. Cần thực hiện chế tài nghiêm khắc đối với các hành vi này nhằm bảo vệ quyền lợi của trẻ em và phụ nữ, đồng thời đảm bảo rằng mọi cuộc hôn nhân đều được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và tuân thủ đúng độ tuổi theo quy định của pháp luật.

3.2.5. Hỗ trợ và khuyến khích kết hôn hợp pháp ở các vùng khó khăn

Miễn giảm lệ phí đăng ký kết hôn. Để khuyến khích người dân đăng ký kết hôn, có thể xem xét miễn giảm lệ phí đăng ký đối với các cặp đôi thuộc diện nghèo, ở vùng sâu, vùng xa, hoặc thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Điều này giúp tạo điều kiện thuận lợi về tài chính cho người dân trong việc hoàn thành thủ tục đăng ký.

Tổ chức các đợt đăng ký kết hôn lưu động. Chính quyền địa phương có thể tổ chức các đợt đăng ký kết hôn lưu động tại các vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện giao thông và tiếp cận với các cơ quan chức năng khó khăn. Các đội đăng ký lưu động có thể đến tận nơi để hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục mà không cần phải di chuyển xa.

3.2.6. Hợp tác quốc tế trong việc đăng ký kết hôn

Tăng cường hợp tác với các cơ quan đại diện ngoại giao. Đối với các trường hợp kết hôn với người nước ngoài, cần tăng cường sự hợp tác với các cơ quan đại diện ngoại giao của các nước để hỗ trợ công dân trong việc chuẩn bị giấy tờ, xác minh thông tin, và hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn một cách nhanh chóng và chính xác.

Bảo vệ quyền lợi của người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài. Cần xây dựng các cơ chế bảo vệ quyền lợi của người Việt Nam khi kết hôn với người nước ngoài, đặc biệt là trong các trường hợp tranh chấp pháp lý, bảo vệ quyền nuôi con, và bảo vệ tài sản khi kết thúc hôn nhân.

Để nâng cao hiệu quả của việc đăng ký kết hôn, cần có những biện pháp đồng bộ từ việc cải cách thủ tục hành chính, nâng cao nhận thức pháp luật, đến tăng cường hỗ trợ từ cơ quan chức năng. Các biện pháp này sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của người dân, nâng cao tính hợp pháp và bền vững của hôn nhân, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội trong việc xây dựng một gia đình hạnh phúc và ổn định.

3.3. Những giải pháp nhằm nâng cao việc áp dụng pháp luật về đăng ký kết hôn ở phường Giếng Đáy

- Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của các cán bộ tư pháp.

Trong công tác tuyên truyền, việc kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao trách nhiệm, năng lực cho cán bộ chuyên trách thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong công tác tuyên truyền là điều hoàn toàn cần thiết. Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ thì cần hoàn thiện các vấn đề của công tác cán bộ về các phương diện:

- Thứ nhất, đối với cán bộ, công chức bên cạnh yêu cầu lựa chọn đúng chuyên ngành, cần xác định chuyên ngành cơ bản và chuyên ngành bổ sung để có tỷ lệ tuyển dụng hợp lý nhằm đa dạng hóa chuyên môn và nguồn tuyển dụng, trong đó ưu tiên đào tạo cán bộ có chuyên ngành, có chuyên môn cơ bản nhằm đáp ứng với yêu cầu của công tác quản lý, nhằm đảm bảo cho công tác đạt hiệu quả cao. Tiếp tục chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cán bộ nhằm phát triển năng lực cho đội ngũ cán bộ.
- Thứ hai, cần hoàn thiện đồng bộ cơ chế bố trí sử dụng cán bộ, xây dựng cơ chế đặc thù riêng cho cán bộ, công chức trong quá trình sử dụng nói chung nhằm khuyến khích nhân sự chất lượng cao, linh hoạt đáp ứng với yêu cầu của công tác trong lĩnh vực. Nghiên cứu phương thức tổ chức bộ máy nhân sự tham mưu trên cơ sở tăng thẩm quyền, trách nhiệm đầy đủ và trực tiếp của các bộ trưởng trong xây dựng đội ngũ tham mưu nhằm đảm bảo tính nhất quán trong định hướng chính trị đối với các chính sách về thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong công tác tuyên truyền nhằm đảm bảo tính linh hoạt.
- Thứ ba, xây dựng cơ chế chi trả lương hợp lý, các chế độ ưu tiên làm việc nhằm tạo động lực làm việc, thu hút, sử dụng người có tài, có đức trong công tác quản lý nhà nước thông qua xã hội hóa việc xây dựng chính sách, tổ chức đấu thầu dự án ban hành văn bản pháp luật. Có phương hướng đào

tạo cán bộ, công chức có năng lực quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu, đặc biệt ở cấp huyện, xã.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành pháp luật

Việc áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao hiểu biết pháp luật của chủ thể cũng như ý thức pháp luật của cộng đồng trong các vấn đề pháp luật. Có thể thấy, tuyên truyền pháp luật là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để nâng cao hiểu biết và ý thức pháp luật cho các chủ thể. Hoạt động tuyên truyền có thể thực hiện qua nhiều cách thức khác nhau như tổ chức giảng dạy khi học tập ở các trường, phổ biến, tuyên truyền pháp luật...; thông qua việc tổ chức hội nghị phổ biến, cập nhật nội dung các văn bản pháp luật mới, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật với các nội dung liên quan... Đối với các chủ thể thực hiện pháp luật cần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của lực lượng này cần tuyên truyền để các chủ thể nhận thức được lợi ích, vai trò quan trọng khi thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các quy định của pháp luật khi có hành vi vi phạm không chỉ là bảo vệ quyền lợi của các chủ thể trong quá trình tham gia các hoạt động xã hội.

KẾT LUẬN

Quản lý hộ tịch và ĐKKH là một trong những lĩnh vực quan trọng trong hệ thống pháp luật nước ta. Đồng thời có vị trí, vai trò vô cùng quan trọng góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật, đáp ứng với chương trình cải cách tư pháp trong tình hình mới. Pháp luật - công cụ quản lý xã hội của nhà nước cũng phát huy tốt ý nghĩa của mình trong việc quản lý hộ tịch và ĐKKH và xử lý các hành vi vi phạm trong vấn đề này. Nhìn chung Luật hôn nhân và gia đình và các văn bản pháp lý có liên quan cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định tương đối đầy đủ, hợp lý những vấn đề cần thiết, là cơ sở pháp lý quan trọng để đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế, khi triển khai, do nhiều nguyên nhân khác nhau, các quy định quản lý hộ tịch và ĐKKH chưa thực sự được áp dụng phổ biến, nhiều vi phạm về vấn đề này đã có những tác động không nhỏ đến cộng đồng, đồng thời những ảnh hưởng của các hành vi đó mang tính chất lâu dài, nghiêm trọng và khó khắc phục về tình trạng ban đầu. Do đó, các cơ quan chức năng cần có những biện pháp hữu hiệu để thực hiện có hiệu quả những quy định của pháp luật về vấn đề này một cách chính xác các quyền lợi mà pháp luật đã trao. Từ đó, không định tình tất yếu về việc thực hiện các quy định trong lĩnh vực này được thực hiện một cách chặt chẽ và đầy đủ, giúp cho các cơ quan thực thi pháp luật có thể áp dụng pháp luật một cách linh hoạt, hợp lý bảo vệ quyền và lợi ích của các chủ thể được pháp luật quy định.

Phường Giếng Đáy tuy mới được thành lập khoảng gần 50 năm nhưng cũng đã gặt hái được những thành công không hề nhỏ đồng thời bên cạnh đó cũng có mắc sai lầm do chưa có kinh nghiệm xử lý nhưng kết quả đạt được vô cùng to lớn. Điều đó cho thấy sự phối hợp ăn ý giữa các thành viên trong phường đã cố gắng gây dựng phường từ những ngày đầu tiên còn non trẻ cho tới thời điểm này cùng với những thành công. Để làm được điều này, phường luôn phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban để xây dựng quy định, quy chế hợp lý. Trước khi mỗi quyết định được đưa ra, phường luôn lắng nghe các ý kiến của tập thể giảng viên, người lao động thông qua các cuộc họp trong phường hàng tuần; luôn giải thích cặn kẽ và

rõ ràng những ý kiến thắc mắc, ghi nhận những đóng góp, ý kiến mang tính xây dựng phường trở nên hoàn thiện hơn, xem xét lại những điểm bất cập và chưa hợp lý trong công tác pháp luật cũng như phát triển của phường. Có lẽ nhờ việc chăm chỉ học hỏi kinh nghiệm xung quanh, luôn biết rút ra những bài học quý báu từ những khó khăn trong công việc hàng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật hôn nhân và gia đình 1959, 1986, 2000, 2014
2. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004
3. Bộ luật dân sự năm 2005
4. Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Văn Thành – Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh – 2021
5. Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Ngọc Diệp – Trường Đại học Luật Hà Nội – 2021
6. Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thành Đạt – Đại học Quốc gia Hà Nội – 2021
7. Sách chuyên khảo “*Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam*” của đồng tác giả GS. TS. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), PGS. TS. Phan Thị Mai Hương, TS. Đỗ Thị Lê Hằng, Nxb Khoa học xã hội, xuất bản năm 2021
8. Lịch sử đảng bộ phường Giếng Đáy (1979-2010)
9. Văn kiện trình đại hội đại biểu đảng bộ phường Giếng Đáy lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020- 2025